

Sở GD&ĐT TP Đà Nẵng
Trường THPT Đỗ Đăng Tuyển
Tổ: Ngữ văn, KHBD khối 11
GV: Đoàn Thị Bích Hà
Ngày soạn: 5/10/2025
Ngày dạy: Tuần 9-12
Tiết 25-28,30-34

BÀI 3: CẤU TRÚC CỦA VĂN BẢN NGHỊ LUẬN

Thời gian thực hiện: 10 tiết

(Đọc: 06 tiết, Thực hành tiếng Việt: 01 tiết, Viết: 02 tiết, Nói và nghe: 01 tiết)

A. MỤC TIÊU CHUNG

1. Về kiến thức:

- Phân tích được nội dung và ý nghĩa của văn bản, mối quan hệ giữa các luận điểm, lí lẽ và bằng chứng, quan hệ giữa chúng với luận đề; nhận biết và giải thích được sự phù hợp giữa nội dung nghị luận với nhan đề văn bản.
- Nhận biết và phân tích được mục đích, thái độ và tình cảm của người viết; vai trò của các yếu tố thuyết minh, miêu tả, tự sự, biểu cảm trong văn bản nghị luận.
- Liên hệ được nội dung văn bản với một tư tưởng, quan niệm, xu thế (kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội, khoa học) của giai đoạn mà văn bản ra đời để hiểu sâu hơn.
- Nhận biết được các đặc điểm cơ bản của ngôn ngữ viết và ngôn ngữ nói để có hướng vận dụng phù hợp, hiệu quả.
- Viết được văn bản nghị luận về một vấn đề xã hội (Con người với cuộc sống xung quanh).
- Biết trình bày ý kiến đánh giá, bình luận về một vấn đề xã hội.

2. Về năng lực: Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tự quản bản thân, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác...

3. Về phẩm chất: Có thái độ trung thực, có ý thức trách nhiệm với cộng đồng, đất nước.

- HS xác định được lí tưởng CM, đạo đức, lối sống.

B. TIẾN TRÌNH BÀI DẠY

PHẦN 1: ĐỌC

Tiết 25,26 VĂN BẢN 1: CẦU HIỀN CHIẾU

(*Chiếu cầu hiền* - Ngô Thì Nhậm)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức:

- Biết được đặc điểm của chiếu như một thể loại văn học nghị luận đặc thù của thời trung đại. Cũng như hịch và cáo, chiếu thuộc thể loại văn bản chức năng, được viết và ban bố bởi những người đứng đầu nhà nước, nhằm mục đích điều hành xã hội.
- Hiểu, chiếu cũng được tạo nên bởi các thành tố như bất kì văn bản nghị luận nào khác. Qua việc đọc, HS nhận ra được vị thế của người viết, mục đích viết, đối tượng tác động; luận đề của văn bản; các luận điểm được triển khai từ luận đề, lí lẽ và các bằng chứng để làm sáng tỏ luận điểm, các thành tố hỗ trợ làm tăng sức thuyết phục cho văn bản.
- Hiểu được tài năng xuất sắc trong việc viết văn nghị luận của Ngô Thì Nhậm thể hiện qua *Chiếu cầu hiền*- văn bản được vua Quang Trung ủy nhiệm cho ông viết.

2. Về năng lực: Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tự quản bản thân, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác...

3. Về phẩm chất: Có thái độ, trách nhiệm với đất nước.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC, HỌC LIỆU

1. Thiết bị dạy học: Ti vi (hoặc máy chiếu), máy tính, Giấy A0, giấy A2 hoặc bảng phụ để HS làm việc nhóm.

2. **Học liệu:** SGK, kế hoạch bài dạy, sách tham khảo, video liên quan, phiếu học tập.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Tổ chức

Lớp	Tiết	Ngày dạy	Sĩ số	Vắng

2. Kiểm tra bài cũ:

3. Bài mới:

HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu:

- HS hứng thú với bài học.
- Huy động những trải nghiệm và kiến thức liên quan nội dung chủ đề bài học.

b. Nội dung:

HS huy động hiểu biết để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm:

Câu chuyện về chiêu mộ hiền tài có trong lịch sử.

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
B1. Chuyển giao nhiệm vụ: GV đặt câu hỏi: 1. Có không ít câu chuyện thú vị về việc vua chúa hay lãnh đạo đất nước muốn chiêu mộ hiền tài ra gánh vác trọng trách quốc gia. Hãy chia sẻ một câu chuyện mà bạn biết? 2. Trong công cuộc xây dựng đất nước, việc trọng dụng người tài có ý nghĩa như thế nào? B2. Thực hiện nhiệm vụ: Hs suy nghĩ và thảo luận. B3. Báo cáo thảo luận: HS lần lượt kể các câu chuyện. B4. Đánh giá kết quả thực hiện: GV nhận xét các câu chuyện HS kể, ghi nhận sự đóng góp tích cực của HS, dẫn dắt vào bài học: <i>Ở bất kì thời đại nào, việc trọng dụng người tài có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong việc xây dựng quốc gia. Bởi vì, có những việc hết sức khó khăn, trọng đại, chỉ những người tài năng, có tri thức, tầm suy nghĩ sâu rộng mới gánh vác được.</i>	- Lưu Bị, Quan Vân Trường, Trương Phi ba lần đến lều cỏ của Gia Cát Lượng để mời ông làm quân sư (<i>Tam quốc diễn nghĩa</i>) - Nguyễn Trãi được vua Lê Thái Tông mời ra giúp nước dù ông đã về quê ở ẩn. - Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa được thành lập sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 do chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu đã trọng dụng các nhân sĩ trí thức từng làm việc cho chế độ cũ.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Nội dung 1. TÌM HIỂU TRI THỨC NGŨ VĂN

a. Mục tiêu:

Tìm hiểu chung về cấu trúc của văn bản nghị luận và các yếu tố hỗ trợ trong văn bản nghị luận.

b. Nội dung:

Vận dụng kĩ năng đọc thu thập thông tin.

c. Sản phẩm:

Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
B1. Chuyển giao nhiệm vụ 1. Hs vẽ cấu trúc VBNL và trình bày nhanh tại lớp làm thế nào để nhận ra từng thành tố trong một VBNL?	1. Cấu trúc VBNL

2. Những yếu tố hỗ trợ nào có thể sử dụng trong VBNL? Việc sử dụng các yếu tố hỗ trợ đó có tác dụng gì? Phân tích 1 ví dụ để thấy được sự cần thiết của các yếu tố hỗ trợ trong VBNL?

B2. Thực hiện nhiệm vụ

HS dự vào phần tri thức Ngữ văn ở SGK/75 để thực hiện yêu cầu.

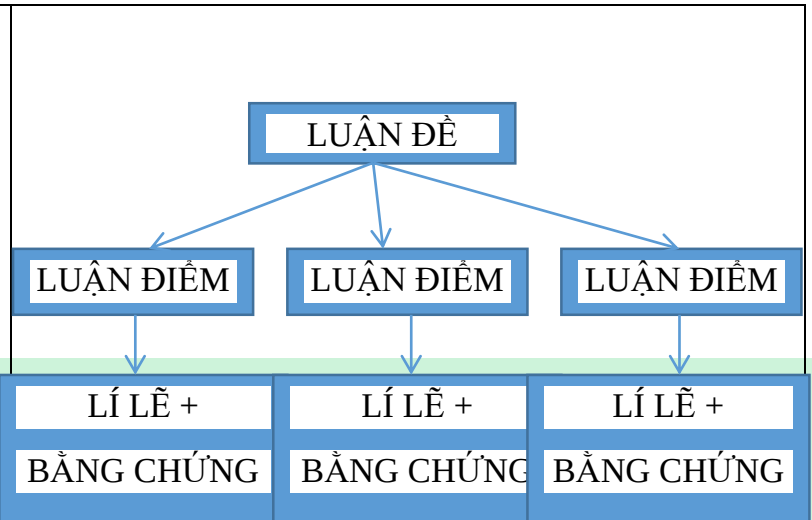
HS báo cáo kết quả theo hướng dẫn của GV.

B3. Báo cáo thảo luận

HS lên trình bày kết quả làm việc cá nhân.

B4. Đánh giá kết quả thực hiện:

GV tổ chức cho HS đánh giá, nhận xét kết quả làm việc của bạn. GV bổ sung và chốt kiến thức.



- Luận đề có chức năng định hướng triển khai luận điểm.

- Luận điểm với sự thống nhất của lí lẽ và dẫn chứng làm rõ từng khía cạnh và thể hiện tính nhất quán của luận đề.

→ Các thành tố có mối quan hệ chặt chẽ với nhau.

2. Yếu tố hỗ trợ trong VBNL

- Các yếu tố hỗ trợ: Thuyết minh, tự sự, miêu tả, biểu cảm...

- Tác dụng của các yếu tố hỗ trợ:

+ Thuyết minh: Giải thích, cung cấp thông tin.

+ Miêu tả: Tái hiện rõ nét, sinh động đối tượng.

+ Tự sự: kể chuyện để làm bằng chứng.

+ Biểu cảm: Bộc lộ cảm xúc, tình cảm.

→ Tăng sức thuyết phục cho VBNL.

Nội dung 2: ĐỌC VĂN BẢN 1: CẦU HIỀN CHIẾU (Ngô Thì Nhậm)

2.1. Tìm hiểu khái quát

a. Mục tiêu: HS biết cách khai thác thông tin trong SGK làm tiền đề khám phá văn bản.

b. Nội dung: Đọc thông tin về tác giả và văn bản trong SGK.

c. Sản phẩm: Câu trả lời của HS về tác giả và hoàn cảnh ra đời tác phẩm.

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
B1. Chuyển giao nhiệm vụ	I. Tìm hiểu chung
1. Đọc: Yêu cầu HS đọc nhanh thông tin tác giả tác phẩm SGK/78.	1. Tác giả
2. Tác giả: Họ tên, năm sinh năm mất. quê quán, dấu mốc cuộc đời, công lao.	- Ngô Thì Nhậm (1764-1803), hiệu Hi Doãn.
3. Tác phẩm:	- Người làng Tả Thanh Oai, trấn Sơn Nam (nay thuộc Thanh Trì- Hà Nội)
+ Thể loại	- Là người học giỏi, đỗ đạt, từng làm quan cho chúa Trịnh.
+ Hoàn cảnh ra đời.	- Khi Lê- Trịnh sụp đổ, ông theo phong trào Tây Sơn , được vua Quang Trung tín nhiệm nhiều trọng trách và là người có công lớn đối với triều đại Tây Sơn.

+ Bố cục và mối quan hệ giữa các phần. B2. Thực hiện nhiệm vụ HS đọc SGK, gạch chân ở những nội dung cần nhớ. B3. Báo cáo thảo luận Hs trình bày sản phẩm. Gv tổ chức HS đánh giá nhận xét, góp ý, bổ sung hoàn thiện sản phẩm. B4. Đánh giá kết quả thực hiện: Gv đánh giá nhận xét kết quả làm việc của HS. Chốt kiến thức như mục <i>Dự kiến sản phẩm</i>.	2. Văn bản - Thể loại: Chiếu. + là một thể văn nghị luận chính trị xã hội thời trung đại thường do nhà vua ban hành. + Xuống chiếu cầu hiền tài là một truyền thống văn hóa chính trị của triều đại phong kiến phương đông. Văn thể chiếu trang trọng, lời lẽ rõ ràng, tao nhã. - Hoàn cảnh ra đời: Khoảng năm 1788-1789, vua Quang Trung mới lên ngôi, giao cho Ngô Thì Nhậm viết bài chiếu cầu hiền thay mình - Bố cục: 4 phần. + Phần 1: Theo lẽ xưa nay, người hiền phải phát huy tài năng, thể hiện vai trò của mình trong cuộc sống. + Phần 2: Nhiều kẻ sĩ đang lánh đời, trong khi nhà vua mong gặp được người hiền tài. + Phần 3: Những khó khăn của buổi đầu xây dựng triều đại mới và sự cần thiết phải có người hiền tài giúp nước. + Phần 4: Nêu cách thức chiêu mộ, sử dụng người hiền tài.
--	---

2.2. Khám phá văn bản

a. Mục tiêu:

- HS nắm được nội dung, ý nghĩa văn bản, mối quan hệ giữa các luận điểm, lí lẽ, bằng chứng, quan hệ giữa chúng với luận đề.
- Sự phù hợp giữa đối tượng, mục đích hướng tới với sự lựa chọn cách viết.

b. Nội dung:

HS thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu của GV.

- HS hoạt động cá nhân kết hợp hoạt động nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.
- GV hướng dẫn HS thực hiện nhiệm vụ và trình bày.

c. Sản phẩm:

- Kết quả làm việc của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
Nhiệm vụ 1: B1. Chuyển giao nhiệm vụ 1. GV: Gọi 1-2 HS đọc văn bản. GV nhắc HS trước khi đọc: - Nắm được bố cục văn bản qua đánh số trong văn bản. - Giọng đọc phù hợp với từng đoạn: Giọng tha thiết tình cảm ở đoạn 2,3; giọng hùng hồn mạnh mẽ ở phần 4 - Chú ý các thể hướng dẫn đọc bên phải văn bản để nắm được những thao tác nghị luận mà người viết sử dụng.	II. Khám phá văn bản 1. Mục đích, đối tượng bài chiếu - Mục đích: thuyết phục những người hiền tài ở chế độ cũ (nhà Lê) ra cộng tác với triều Tây Sơn do Quang Trung đứng đầu để xây dựng đất nước. - Đối tượng: Sĩ phu Bắc Hà. + Những người có học, có tài, từng gắn bó với triều Lê, ở những cương vị khác nhau. + Họ sống ẩn dật hoặc có thái độ bất hợp tác với triều đại mới. → Thử thách lớn đối với người viết.

- Xem chú thích cuối mỗi chân trang để hiểu nghĩa từ ngữ đầy đủ.

2. GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi:

- Xác định mục đích viết *Cầu hiền chiếu*?
- Đối tượng *Cầu hiền chiếu* hướng tới gồm những con người như thế nào? Họ có gì đặc biệt? Sự đặc biệt đó khiến tác giả phải suy tính những điều gì khi viết *Cầu hiền chiếu*?

B2. Thực hiện nhiệm vụ

HS suy nghĩ trả lời.

B3. Báo cáo thảo luận

Gv gọi HS báo cáo kết quả làm việc, cả lớp lắng nghe, nhận xét, bổ sung hoặc phản biện.

B4. Đánh giá kết quả thực hiện:

Gv nhận xét, đánh giá kết quả của các nhóm và đi đến thống nhất:

- Đối tượng mà *Cầu hiền chiếu* hướng tới là những người có học, có tài, từng gắn bó với triều đại nhà Lê, ở những cương vị khác nhau. Đó là những sĩ phu Bắc Hà theo cách hiểu của những người thời đó.

- Khi vâng mệnh vua Quang Trung soạn *Cầu hiền chiếu*, Ngô Thì Nhậm đối diện với những thử thách không nhỏ. Một mặt đó là nếp nghĩ “*tôi trung không thờ hai chủ*” đã ăn sâu vào ý thức của người sĩ phu. *Hoàng Lê nhất thống chí* kể lại, thời ấy có người trí thức tên Lý Trần Quán đã yêu cầu người thân chôn sống mình để tạ lỗi với chúa Trịnh Khải. Rõ ràng, ở thời điểm này, việc kêu gọi người hiền ra phò vua mới (Quang Trung) gánh vác việc nước là rất khó khăn.

- Mặt khác, trong ý thức của nhiều vị sĩ phu, triều đại mới của vua Quang Trung chưa được xem là chính thống, họ chưa có thiện cảm, thậm chí họ còn nơm nớp lo sợ khi biết mình thuộc lực lượng của triều vua cũ. Sử sách từng ghi lại nhiều cuộc thanh toán đẫm máu của triều mới đối với bề tôi của triều cũ, vì sợ đó là mầm mống của phản loạn. Trong bối cảnh ấy, dùng tờ chiếu để tạo được niềm tin, khiến cho những trí thức dẹp bỏ nghi kỵ, sẵn sàng cộng tác với triều Tây Sơn là chuyện vô cùng nan giải.

Nhiệm vụ 2:

2. Nghệ thuật lập luận.

B1. Chuyển giao nhiệm vụ

GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm.

Thời gian 5'. Hình thức điền vào phiếu học tập sau:

Luận đề: Cầu hiền tài.	
Luận điểm:	
Lí lẽ+ dẫn chứng	
Lí lẽ+ dẫn chứng	
Các yếu tố hỗ trợ	
Nhận xét nghệ thuật lập luận:...	

Nhóm 1: Tìm hiểu luận điểm 1: **Quy luật xưa nay: người hiền phải bộc lộ tài năng vai trò của mình.**

Nhóm 2: Tìm hiểu luận điểm 2: **Thực trạng nhiều kẻ sĩ đang trốn tránh việc đời, trong khi vua mong mỗi gặp người tài.**

Nhóm 3: Tìm hiểu luận điểm 3: **Những khó khăn trong buổi đầu xây dựng triều đại mới và sự cần thiết phải có người tài giúp nước.**

Nhóm 4: Tìm hiểu luận điểm 4: **Cách thức chiêu mộ người hiền tài.**

B2. Thực hiện nhiệm vụ

HS tiếp nhận, thảo luận nhóm và suy nghĩ câu trả lời

GV quan sát, hướng dẫn, hỗ trợ khi HS cần.

B3. Báo cáo thảo luận

Các nhóm lần lượt trình bày

B4. Đánh giá kết quả thực hiện:

GV nhận xét, bổ sung, chốt kiến thức

Ghi kiến thức then chốt lên bảng.

*** Luận điểm 1: Quy luật xưa nay: người hiền phải bộc lộ tài năng vai trò của mình.**

- **Lí lẽ 1:** Triết lí người xưa: *Người hiền như ngôi sao sáng* → Người hiền tài phải thể hiện tài năng.

- **Lí lẽ 2:** Quy luật vĩnh hằng của vũ trụ và người hiền: *Sao sáng- châu về ngôi Bắc Thần; người hiền- ắt làm sứ giả cho thiên tử.* → Người hiền phải phụng sự vua, để phò dân, giúp nước.

- **Lí lẽ 3:** Nêu phản đề: Nếu người tài che giấu tài năng, không được dùng là trái ý trời, trái quy luật. → Kháng định tính chân lý và bất biến của quy luật xử thế của người tài.

=> Ngắn gọn, giàu sức thuyết phục, đứng trên quyền lợi của đất nước mà lập luận, đưa ra vấn đề có tính triết lý nên không ai có thể phủ nhận.

*** Luận điểm 2: Thực trạng nhiều kẻ sĩ đang trốn tránh việc đời, trong khi vua mong mỗi gặp người tài.**

- **Dẫn chứng 1:** kẻ sĩ ở ẩn ngòai khe, trốn tránh việc đời, những bậc tinh anh kiêng dè không dám lên tiếng, có kẻ gở mỗ canh cửa, ra biển vào sông, chết đuối trên cạn, lẩn tránh suốt đời. → Kẻ sĩ bất hợp tác với nhà Nguyễn, quay lưng với thời cuộc.

- **Dẫn chứng 2:** Vua *Ghế chiếu lắng nghe, ngày đêm mong mỏi.* → Nhà vua khiêm tốn, khắc khoải, thành tâm mong chờ.
=> Dẫn chứng thực tế, cách nói tế nhị, châm biếm nhẹ nhàng, lay động.

*** Luận điểm 3: Những khó khăn trong buổi đầu xây dựng triều đại mới và sự cần thiết phải có người tài giúp nước.**

- **Dẫn chứng:** Thằng thần thừa nhận bất cập của triều đại mới: Đất nước vừa mới bắt đầu triều đại mới; còn nhiều khó khăn: kỉ cương triều chính còn khiếm khuyết, công việc ngoài biên đương phải lo toan, dân còn mệt nhọc, đức hóa của vua chưa kịp thấm nhuần khắp nơi.

+ Lí lẽ: Suy luận logic, chạm đến chân lí phổ biến, ai cũng phải thừa nhận: *Kìa như trời còn tăm tối thì đáng quân tử trở tài. Nay buổi đầu đại đình.. Nghĩ cho kĩ thì ..*
→ Người hiền tài phải ra phục vụ hết

Nhiệm vụ 3: B1. Chuyển giao nhiệm vụ Hs suy nghĩ trả lời câu hỏi: Điều gì tạo nên sức thuyết phục của <i>Cầu hiền chiếu</i>? B2. Thực hiện nhiệm vụ HS suy nghĩ trả lời. B3. Báo cáo thảo luận Gv gọi HS báo cáo kết quả làm việc, cả lớp lắng nghe, nhận xét, bổ sung hoặc phản biện. B4. Đánh giá kết quả thực hiện: GV nhận xét, chuẩn kiến thức	mình cho triều đại mới. + Yếu tố biểu cảm: <i>Trẫm nom nóp..., hướng nay trên dải đất văn hiến..., suy đi tính lại...</i> → lời gan ruột, chân thành, tha thiết cầu hiền tài hơn bao giờ hết nhưng cũng rất kiên quyết. => Lập luận chặt chẽ, logic, vừa đề cao, vừa thuyết phục người hiền, vừa châm biếm, vừa ràng buộc, vừa mở ra con đường cho người hiền ra giúp đời. * Luận điểm 4: Cách thức chiêu mộ người hiền tài. - Đường lối cầu hiền + Đối tượng: quan viên lớn nhỏ, thứ dân trăm họ. + Cách thức cầu hiền: Rộng mở, thiết thực, dễ thực hiện, an tâm. → Đường lối đúng đắn, thể hiện tầm nhìn xa trông rộng và tấm lòng vì nước vì dân của vua Quang Trung. - Lời khuyên dụ Khẳng định triều đại mới mở ra đang là thời “<i>trời trong sáng, đất thanh bình</i>” là cơ hội tốt cho người hiền thi thố tài năng, xây dựng nghiệp lớn, ghi tên mình vào lịch sử, để lại tiếng thơm muôn đời. → Lời lẽ chân thành, tha thiết có tác dụng khích lệ, động viên kẻ sĩ ra phò tá giúp đời. 3. Sức thuyết phục của bài Chiếu - Tư tưởng đúng đắn, quang minh chính đại thể hiện qua luận đề: Cần người hiền tài ra giúp nước. - Luận điểm rõ ràng, rành mạch, có quan hệ chặt chẽ với nhau. - Lí lẽ sắc bén, bằng chứng xác thực, thái độ chân thành, thể hiện sự thấu hiểu lòng người, lời mời gọi tha thiết.
---	---

2.3: Tổng kết

a. Mục tiêu: HS khái quát nghệ thuật, ý nghĩa của VB

b. Nội dung:

- GV sử dụng KT đặt câu hỏi, tổ chức hoạt động cặp đôi chia sẻ .
- HS thảo luận cặp đôi, trình bày sản phẩm, quan sát và bổ sung.

c. Sản phẩm:

Câu trả lời của HS và thẻ học tập của HS đã hoàn thành.

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
B1. Chuyển giao nhiệm vụ ? Khái quát lại những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật lập luận của văn bản. B2. Thực hiện nhiệm vụ: - HS thảo luận cặp đôi, ghi lại ý kiến trao đổi trên thẻ học tập - GV quan sát, khích lệ HS. B3. Báo cáo thảo luận: - Cặp đôi chia sẻ trước lớp - HS nhận xét lẫn nhau. B4. Đánh giá kết quả thực hiện: GV nhận xét, chuẩn kiến thức. GV lưu ý HS cách đọc tác phẩm nghị luận	III. Tổng kết 1. Nghệ thuật: - Cách nói sùng cổ - Lời văn ngắn gọn, súc tích, tư duy sáng rõ, lập luận chặt chẽ, khúc chiết kết hợp với tình cảm tha thiết, mãnh liệt có sức thuyết phục cả về lý và tình. 2. Ý nghĩa văn bản: Thể hiện tầm nhìn chiến lược của vua Quang Trung trong việc cầu hiền tài phục vụ cho sự nghiệp dựng nước và khát vọng xây dựng đất nước vững mạnh.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: củng cố kiến thức, thực hành áp dụng kiến thức vừa học

b. Nội dung: Hs hoạt động cá nhân, trả lời câu hỏi

c. Sản phẩm: Kết quả của học sinh

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
B1. Chuyển giao nhiệm vụ - GV giao nhiệm vụ HS đọc và trả lời câu hỏi: Đọc văn bản sau và trả lời câu hỏi: <i>Từng nghe nói rằng: Người hiền xuất hiện ở đời, thì như ngôi sao sáng trên trời cao. Sao sáng ắt châu về ngôi Bắc Thần, người hiền ắt làm sứ giả cho thiên tử. Nếu như che mất ánh sáng, giấu đi vẻ đẹp, có tài mà không được đời dùng, thì đó không phải là ý trời sinh ra người hiền vậy. (Trích Chiếu cầu hiền- Ngô Thì Nhậm)</i> 1/ Nêu nội dung chính của văn bản trên. 2/ Câu văn Người hiền xuất hiện ở đời, thì như ngôi sao sáng trên trời cao. Sao sáng ắt châu về ngôi Bắc Thần, người hiền ắt làm sứ giả cho thiên tử sử dụng biện pháp tu từ gì? - HS tiếp nhận nhiệm vụ, tiến hành suy nghĩ, thảo luận và trả lời - GV nhận xét, đánh giá kết quả bài làm, chuẩn kiến thức	1/ Nội dung chính của văn bản trên: Vai trò và sứ mệnh của người hiền đối với nhà vua và đất nước. 2/ Hai câu trên sử dụng biện pháp tu từ so sánh : người hiền- ngôi sao sáng ; thiên tử- sao Bắc Thần (tức Bắc Đẩu) Tác giả quan niệm về người hiền : tác giả ví người hiền như ngôi sao sáng. Quy luật vận động của các vì sao sáng là châu về Bắc Thần, mà Thiên tử là Bắc Thần. Như vậy, tác giả không chỉ đưa ra quan niệm về người hiền mà còn nêu rõ quy luật xử thế của người hiền : người hiền phải do Thiên tử sử dụng, nếu không làm như vậy là trái với đạo trời. 3/ Việc xác định vai trò và nhiệm vụ của người hiền tài có tác dụng khẳng định việc chiêu hiền, cầu hiền của nhà vua là có cơ sở, có căn cứ, là hợp lòng trời, lòng người.

B2. Thực hiện nhiệm vụ:

HS thảo luận nhóm.

B3. Báo cáo thảo luận

Đại diện các nhóm trình bày.

B4. Đánh giá kết quả thực hiện:

GV nhận xét, bổ sung, chuẩn kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Đạt những yêu cầu về kĩ năng đọc hiểu văn bản, nắm được nội dung của bài, có sự vận dụng và mở rộng kiến thức

b. Nội dung: HS làm ở nhà, nộp sản phẩm vào tiết sau

c. Sản phẩm: Kết quả của HS

1. Đoạn văn đảm bảo các yêu cầu :

- Hình thức: đảm bảo về số câu, không được gạch đầu dòng, không mắc lỗi chính tả, ngữ pháp. Hành văn trong sáng, cảm xúc chân thành ;

- Nội dung: Từ vai trò người hiền trong bài Chiếu, thí sinh hiểu được người hiền là người như thế nào ? Làm thế nào để có được người hiền để phục vụ cho đất nước hôm nay ? Từ đó, bản thân rút ra bài học nhận thức và hành động.

2. Sơ đồ tư duy bài học.

d. Tổ chức thực hiện:**B1. Chuyển giao nhiệm vụ**

1. Viết đoạn văn ngắn (5 đến 7 dòng) bày tỏ suy nghĩ vai trò của *người hiền* trong cuộc sống hôm nay.

2. Thiết kế sơ đồ tư duy bài học.

B2. Thực hiện nhiệm vụ: HS tiếp nhận nhiệm vụ ,về nhà tiến hành hoàn thành nhiệm vụ được giao

B3. Báo cáo thảo luận

HS trình bày.

B4. Đánh giá kết quả thực hiện: GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

4. củng cố:

- Tầm quan trọng của người hiền tài đối với đất nước.

- Nghệ thuật lập luận tạo sức thuyết phục trong bài văn nghị luận.

5. HDVN:

Chuẩn bị bài: “*Tôi có một ước mơ*”- Martin Luther King.

BÀI CẤU TRÚC CỦA VĂN BẢN NGHỊ LUẬN
VĂN BẢN 2: TÔI CÓ MỘT ƯỚC MƠ
(2 tiết)

Tiết 27,28

I. MỤC TIÊU**1. Về kiến thức**

- Nhận biết và phân tích được mục đích, thái độ và tình cảm của tác giả thể hiện qua bài diễn văn, từ đó, khái quát được các yếu tố tạo nên sức lay động lớn của bài viết.

- Phân tích được nội dung và ý nghĩa của văn bản, trình bày được mối quan hệ giữa các luận điểm, lí lẽ và bằng chứng với luận đề của văn bản.

- Liên hệ được nội dung văn bản với một tư tưởng, quan niệm, xu thế (kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội, khoa học,..) của giai đoạn mà văn bản ra đời để hiểu được sâu hơn văn bản; liên hệ được nội dung văn bản với bối cảnh thế giới hiện nay để rút ra bài học và thông điệp cần thiết.

2. Về năng lực

- Năng lực đọc hiểu
- Năng lực tự học
- Năng lực làm việc nhóm

3. Về phẩm chất

- Sống có ước mơ, khát vọng chính đáng.
- Bồi dưỡng tình yêu thương con người, yêu tự do, hòa bình.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị dạy học: Bảng, máy tính, máy chiếu, phiếu học tập

2. Học liệu: SGK, SGV, KHBD, một số bức tranh để đưa vào slide trình chiếu cho học sinh quan sát, ...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Tổ chức

Lớp	Tiết	Ngày dạy	Sĩ số	Vắng

2. Kiểm tra bài cũ:

3. Bài mới:

HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Học sinh biết huy động những trải nghiệm về kiến thức nền có liên quan đến việc tiếp nhận nội dung văn bản.

b. Nội dung: Học sinh quan sát và thảo luận về bức tranh The Problem We All Live With của Norman Rockwell (trình chiếu slide 1)

c. Sản phẩm:

- Nhận biết được sự việc, hình ảnh mà bức tranh thể hiện.
- Phát hiện được vấn đề bức tranh nêu lên (qua gợi ý của nhan đề tranh)

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
B1. Chuyển giao nhiệm vụ Giáo viên dẫn dắt với các nội dung: - Kết nối với văn bản Cầu hiền chiếu (chiếu cầu hiền- Ngô Thì Nhậm) đã học ở tiết trước. - Đặt câu hỏi gợi suy đoán về mục đích của việc xem bức tranh The Problem We All Live With (Vấn đề chúng ta đang đối diện) của Norman Rockwell: + Em thấy gì từ bức tranh này?  + Em có đặt cho mình câu hỏi nào không? B2. Thực hiện nhiệm vụ: Học sinh quan sát và thảo luận	Dự kiến sản phẩm - Một bé gái váy trắng tinh, tay cầm đồ dùng học tập; bốn cảnh sát đi kèm; cà chua ném vào em, dòng chữ NIGGER (mọi) trên tường. - Tại sao có một cảnh huống bất thường như vậy trên con đường đến trường của một đứa trẻ. - Đó là một câu chuyện rất dài về nạn phân biệt chủng tộc diễn ra tại Mỹ và một hành trình dài, bền bỉ để đấu tranh đòi quyền bình đẳng cho người da đen tại quốc gia này. Văn bản mà chúng ta tìm hiểu sau đây

B3. Báo cáo thảo luận: Học sinh lần lượt trình bày ý kiến của mình	<i>Tôi có một ước mơ</i> là một ghi dấu quan trọng trong hành trình đó.
B4. Đánh giá kết quả thực hiện: Giáo viên tóm tắt ý kiến phát biểu và gợi mở vấn đề cần chú ý	

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Nội dung 1. Tìm hiểu khái quát

a. Mục tiêu:

- Học sinh biết cách khai thác thông tin được cung cấp trong SGK làm tiền đề cho việc khám phá văn bản.
- Học sinh nhận diện được loại, thể của văn bản.

b. Nội dung:

- Đọc thông tin về tác giả và văn bản trong SGK.
- Xác định thể loại của văn bản và tính đặc thù của tiểu loại văn bản *Tôi có một ước mơ*.

c. Sản phẩm: Câu trả lời của học sinh về tác giả và một số thông tin cơ bản về tác phẩm.

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
Nhiệm vụ 1: Tìm hiểu thông tin chung về tác giả, tác phẩm. B1. Chuyển giao nhiệm vụ 1. Đọc: Giáo viên nhắc học sinh mở SGK Ngữ văn 11, tập 1, trang 84, đọc nhanh thông tin về tác giả và hoàn cảnh ra đời của văn bản. 2. Tác giả: Em hãy điểm qua các thông tin về tác giả.	Bài 3. CẤU TRÚC CỦA VĂN BẢN NGHỊ LUẬN Văn bản 2. TÔI CÓ MỘT ƯỚC MƠ Martin Luther King I. Tìm hiểu thông tin chung về tác giả, tác phẩm 1. Tác giả - Martin Luther King (1929- 1969) là mục sư, hoạt động nhân quyền người gốc Phi. - Ông là một trong những nhà lãnh đạo có ảnh hưởng lớn nhất trong lịch sử nước Mỹ cũng như lịch sử đương đại của phong trào đấu tranh bất bạo động. - Martin Luther King được nhiều người trên khắp thế giới ngưỡng mộ như anh hùng, nhà kiến tạo hòa bình và hi sinh cho một lí tưởng cao cả. - Năm 1964, Martin Luther King là nhân vật trẻ tuổi nhất được chọn để trao giải Nobel Hòa bình cho những nỗ lực chấm dứt nạn kì thị chủng tộc với quan điểm và các biện pháp đấu tranh vì hòa bình và bình đẳng. (Giáo viên mở rộng: Từ khi còn bé, Martin Luther King đã sớm bộc lộ năng khiếu trong thuật hùng biện; ông nhận học vị tiến sĩ ở tuổi 25)
3. Tác phẩm - Nêu hoàn cảnh ra đời của văn bản	2. Văn bản <i>Tôi có một ước mơ</i> a. Hoàn cảnh ra đời của văn bản - <i>Tôi có một ước mơ</i> là nhan đề bài diễn văn nổi tiếng nhất của Martin Luther King. Với tài hùng biện, ông nói về ước mơ cho tương lai của nước Mỹ, khi người da trắng và người da đen có thể chung sống bình đẳng. - <i>Tôi có một ước mơ của Martin Luther King</i> cho đến nay được xem là một trong bài diễn văn xuất sắc nhất trong lịch sử nước Mỹ.

B2. Thực hiện nhiệm vụ: Học sinh đọc thông tin về tác giả, văn bản.

B3. Báo cáo thảo luận: học sinh trả lời.

B4. Đánh giá kết quả thực hiện: Giáo viên chốt ý, học sinh tự đánh dấu các ý chính trong SGK bằng bút chì và ghi chép nhanh vào các vở thông tin chính về tác giả. Giáo viên ghi bảng.

Nhiệm vụ 2: Tìm hiểu thông tin chung về văn bản

Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ: Giáo viên hướng dẫn học sinh đọc văn bản *Tôi có một ước mơ* và thực hiện một số nhiệm vụ khi đọc.

- *Tôi có một ước mơ* thuộc loại văn bản gì? Trong loại đó, nó có thể được xếp vào tiểu loại nào?

- Để đảm bảo yêu cầu thuyết phục, văn bản nghị luận phải được cấu trúc như thế nào?

=> Các thành tố của văn bản nghị luận phải tổ chức thành một chỉnh thể, có quan hệ chặt chẽ với nhau.

Giáo viên dẫn dắt: cấu trúc chặt chẽ, lớp lang tạo nên tính logic cho văn bản, thuyết phục được người đọc về mặt lí trí. Nhưng riêng điều đó vẫn chưa đủ. Những cảm xúc trào dâng, những nhiệt hứng khẳng định là điều cần phải chú ý. Đó thực sự là một **ẤN SỐ HẤP DẪN** cần khám phá.

B2. Thực hiện nhiệm vụ: Học sinh đọc văn bản và thực hiện yêu cầu của giáo viên.

B3. Báo cáo thảo luận: học sinh trả lời.

B4. Đánh giá kết quả thực hiện: Giáo viên chốt ý, học sinh ghi chép vào các vở thông tin chính về văn bản. Giáo viên ghi bảng.

(Giáo viên diễn giải thêm: Bài diễn văn được ông phát biểu trên bậc thềm của đài tưởng niệm Tổng thống Lincoln trong cuộc tuần hành ủng hộ phong trào đòi quyền công dân diễn ra vào ngày 28/08/1963 với khoảng 250000 người thuộc các sắc tộc khác nhau. Cho đến khi ấy đây là cuộc tụ tập lớn nhất trong suốt lịch sử của Washington D.C. Khi sắp kết thúc bài diễn văn, Mahalia Jackson- Ca sĩ, bạn thân của King kêu to từ phía đám đông “**NÓI CHO HỌ BIẾT VỀ ƯỚC MƠ ĐÓ ĐI MARTIN**”. King ngưng ngay bài diễn văn soạn sẵn, tiếp tục phần còn lại của bài diễn văn bằng câu hỏi về ƯỚC MƠ của hành trình đấu tranh, nhấn mạnh đến câu nói cao trào **TÔI CÓ MỘT ƯỚC MƠ**.

b. Loại văn bản: văn nghị luận

c. Tiểu loại: chính luận.

d. Định hướng tiếp cận:

- Cấu trúc văn bản và các yếu tố hỗ trợ => ấn số

- Ý nghĩa của văn bản.

Nội dung2: Khám phá văn bản

a. Mục tiêu

- Học sinh hiểu và phân tích được các yếu tố cấu thành cơ bản của văn bản.
- Học sinh biết liên hệ với hoàn cảnh ra đời của văn bản để phát hiện, đánh giá được tác động của văn bản.

b. Nội dung

- Xác định luận đề, luận điểm của văn bản.
- Tìm hiểu ý nghĩa của văn bản.

c. Sản phẩm

- Câu trả lời về luận đề và luận điểm của văn bản.
- Nêu được ý nghĩa văn bản.

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
Nhiệm vụ 1: Tìm hiểu cấu trúc văn bản và các yếu tố hỗ trợ trong văn bản. B1. Chuyển giao nhiệm vụ - Giáo viên hỏi: + Xác định luận đề là gì? + Em hãy xác định các luận điểm chính của văn bản. - Giáo viên ra câu hỏi yêu cầu học sinh làm việc nhóm. - Nhóm 1: Phân tích lí lẽ, bằng chứng và các yếu tố hỗ trợ mà tác giả sử dụng để triển khai luận điểm 1 - Nhóm 2, 3: Phân tích lí lẽ, bằng chứng và các yếu tố hỗ trợ mà tác giả sử dụng để triển khai luận điểm 2 - Nhóm 4: Phân tích lí lẽ, bằng chứng và các yếu tố hỗ trợ mà tác giả sử dụng để triển khai luận điểm 3 B2. Thực hiện nhiệm vụ: Học sinh thảo	II. Khám phá văn bản 1. Cấu trúc văn bản và các yếu tố hỗ trợ. 1.1. Luận đề của văn bản - Bối cảnh - Đối tượng hướng đến của bài diễn văn => Kêu gọi hành động đấu tranh vì sự tự do, bình đẳng của người da đen trên đất Mỹ. 1.2. Các luận điểm được triển khai trong văn bản - Thực trạng cuộc sống của người da đen trái ngược với những gì được tuyên bố trong bản Tuyên ngôn giải phóng nô lệ. - Cách thức đấu tranh để đòi lại công lý cho người da đen - Niềm tin và ước mơ về sự tự do công lý cho người da đen. 1.3. Phân tích cách tác giả dùng lí lẽ và dẫn chứng để thuyết phục người nghe - Luận điểm 1: Thực trạng cuộc sống của người da đen + Lí lẽ: “<i>Cách đây một thế kỉ</i>”/ “<i>NHUNNG một trăm năm sau</i>” → Nguyên lí đưa ra và thực tế - quan hệ này bị phá gãy. Thực trạng 100 năm là câu trả lời khác với quy định được khởi tạo đầy hy vọng của 100 năm trước. + Dẫn chứng: <i>Người da đen vẫn chưa được tự do; bị trói; sống cô đơn trên hòn đảo nghèo đói; gây mòn; tìm cách tị nạn ngay chính trên quê hương của mình;</i> → Dẫn chứng sinh động vừa sinh động, vừa cụ thể, vừa khái quát về tình trạng BẤT ỔN, NGOÀI LỀ, CÔ ĐỘC. → Đây cũng là lời tố cáo đanh thép của tác giả về sự phân biệt chủng tộc, màu

luận nhóm 4 phút.

B3. Báo cáo thảo luận: Đại diện mỗi nhóm lên trình bày khoảng 3 phút.

B4. Đánh giá kết quả thực hiện: Giáo viên chốt ý, ghi bảng. Học sinh ghi vào vở

đang diễn ra trên đất Mỹ

+ Các yếu tố hỗ trợ: **Điệp ngữ:** “*Một trăm năm sau*” - lặp 4 lần

→ Nhấn mạnh đau xót, bất bình; dồn thúc hành động quyết liệt.

→ Biện pháp tu từ ẩn dụ, so sánh kết hợp với cách nói tương phản, đối lập: ngọn hải đăng của hi vọng; ngọn lửa bất công, như một ánh bình minh; sống cô đơn trên hòn đảo nghèo đói giữa một đại dương mênh mông thịnh vượng về vật chất; bị trói trong gông cùm, xiềng xích.

→ Khiến cho ý diễn đạt trở nên cụ thể, hàm súc, giàu liên tưởng, tạo được tác động mạnh mẽ đến cảm xúc người đọc, người nghe.

- Luận điểm 2: Cách thức đấu tranh

+ Lí lẽ:

- Cần xác định thời điểm quan trọng nhất để đòi lại công lí cho người da đen
- Cần có thái độ đấu tranh quyết liệt nhưng không bạo lực
- Cần đoàn kết trong cuộc đấu tranh đòi công lí.

+ Dẫn chứng: Xuất hiện ở lí lẽ thứ 3: ***Bởi có rất nhiều anh em da trắng minh chứng bằng sự hiện diện ở đây***

→ Mất thấy tai nghe, thuyết phục, có ý nghĩa trấn an mạnh mẽ

- + Các yếu tố hỗ trợ: **Điệp ngữ:** “*Đây là lúc-4 lượt*”; “*đừng*”; “*không thể*”; “*chúng ta không thể hài lòng*”; ...

→ Nhấn mạnh thời điểm cần kíp, phù hợp để thực hiện lời hứa dân chủ; sự bình tĩnh; sự quyết tâm

→ Tạo giọng điệu sôi nổi, quyết liệt.

- **Biện pháp tu từ ẩn dụ, so sánh kết hợp với cách nói tương phản, đối lập:** “*thung lũng hoang tàn*” / “*con đường chan hào ánh nắng*”; “*vùng cát lún*” / “*tảng đá vững chắc*”; “*công lí chưa như mưa giăng khắp nơi*”, ...

→ Khiến cho ý diễn đạt trở nên cụ thể, hàm súc, giàu liên tưởng, tạo được giọng điệu lạc quan, hứng khởi, tin tưởng.

- Luận điểm 3: Ước mơ và niềm tin tự do, công lí

+ Lí lẽ:

- Đó là hi vọng của chúng ta và cũng là niềm tin tôi sẽ mang theo khi hướng về

Nhiệm vụ 2: Ý nghĩa của văn bản B1. Chuyển giao nhiệm vụ: Giáo viên hỏi: - Đặt vấn đề đấu tranh cho quyền tự do, dân chủ của người da đen nhưng khát vọng của tác giả còn nhiều hơn thế, em hãy cho biết thêm về điều này. - Tác giả đã bày tỏ khát vọng và tình cảm đó bộc lộ cảm xúc và thái độ ra sao? B2. Thực hiện nhiệm vụ: Học sinh tìm hiểu trả lời B3. Báo cáo thảo luận: Học sinh lần lượt trả lời B4. Đánh giá kết quả thực hiện: - Giáo viên tổng kết bài học: Lời nhận định của dân biểu Hoa Kỳ; John Lewis; dẫn lời bài hát Why? The King Of Love is Dead do Nina Simone thể hiện “Once upon this plant earth/ lived a man of noble birth/ preaching love and freedom for his fellow man”, - Giáo viên ghi bảng. - Học sinh ghi vào vở	Nam • <i>Hãy để nước Mỹ trở thành một quốc gia vĩ đại</i> + Dẫn chứng: • Hãy để tự do ngân vang từ những đỉnh đồi; những ngọn núi; dãy A-lơ-ghe-ny... =>ước mong hiện hữu qua những ảnh mang tính ẩn dụ • Lời ca cũ thiêng liêng của người da đen “Tự do cuối cùng cũng đã đến!...tự do!” =>ước mong và niềm tin được thể hiện cụ thể, chân thực, sinh động, đẹp đẽ + Các yếu tố hỗ trợ: Biện pháp điệp từ ngữ, lặp cấu trúc câu; những hình ảnh ẩn dụ => tạo giọng điệu vừa hùng hồn vừa tha thiết cho bài diễn văn 2. Ý nghĩa của văn bản - Bày tỏ khát vọng: + Tự do, dân chủ cho người da đen. + Đoàn kết, hòa hợp dân tộc. Sự phát triển hùng cường, thịnh vượng của nước Mỹ. - Bày tỏ tình cảm và cảm xúc, thái độ: + Tình cảm yêu nước, yêu con người. + Cảm xúc, thái độ: chân thành, nồng nhiệt, quyết tâm, hi vọng. => Tư tưởng lớn của nhà chính trị cũng như tâm hồn cao cả, nhân văn của ông.
---	--

Nội dung 3: Tổng kết

a. Mục tiêu: Học sinh củng cố được kiến thức về văn bản nghị luận, cụ thể là về diễn văn được thể hiện trực tiếp trước đám đông.

b. Nội dung: liên hệ mở rộng và củng cố

c. Sản phẩm: câu trả lời về các yêu cầu then chốt làm nên sức hấp dẫn và tính thuyết phục của một văn bản nghị luận, cụ thể ở đây là một diễn văn

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
B1. Chuyển giao nhiệm vụ: Giáo viên hỏi: qua việc tìm hiểu văn bản trên, em rút ra kinh nghiệm gì về việc tạo lập một văn bản nghị luận có sức hấp dẫn và có tính thuyết phục cao? B2. Thực hiện nhiệm vụ: Học sinh thảo luận B3. Báo cáo thảo luận: Học sinh liệt kê nhưng kết quả mà mình thảo luận được B4. Đánh giá kết quả thực hiện: Giáo viên nhận xét và chốt ý, ghi bảng. Học sinh ghi vào tập.	III. Tổng kết Đối với một diễn văn, các yếu tố then chốt cần có: lí trí (tầm nhìn), cảm xúc, ngẫu hứng.

PHIẾU HỌC TẬP (Nếu có)

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: Học sinh viết được đoạn văn (khoảng 150 chữ) thể hiện cảm nhận, suy nghĩ của mình về nội dung văn bản hoặc các vấn đề do văn bản gợi lên.

b. Nội dung: Viết đoạn văn và thuyết trình

c. Sản phẩm: Đoạn văn đã hoàn thành và bài thuyết trình ngắn về nội dung đã viết.

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
B1. Chuyển giao nhiệm vụ: Giáo viên yêu cầu học sinh viết đoạn văn (15 phút) bày tỏ suy nghĩ về vấn đề bình đẳng của người da đen trong thời đại của mình. B2. Thực hiện nhiệm vụ: Học sinh thảo luận, viết đoạn văn. B3. Báo cáo thảo luận: Học sinh thuyết trình nội dung đoạn văn đã viết (1 hoặc 2 học sinh) B4. Đánh giá kết quả thực hiện: Giáo viên nhận xét	Đoạn văn tham khảo: Bình đẳng cho người da đen là một vấn đề quan trọng trong thời đại này. Mặc dù đã có nhiều tiến bộ trong việc đảm bảo quyền lợi cho người da đen, nhưng vẫn còn nhiều thách thức cần phải giải quyết. Chúng ta cần tiếp tục nỗ lực để xây dựng một xã hội công bằng và bình đẳng, nơi mọi người được đánh giá dựa trên năng lực và phẩm chất cá nhân, chứ không phải dựa trên màu da hay nguồn gốc. Chỉ khi đó, chúng ta mới có thể tạo ra một tương lai tươi sáng cho tất cả mọi người. Trong thời gian qua, đã có nhiều cuộc biểu tình và phong trào đấu tranh cho quyền lợi của người da đen trên khắp thế giới. Những cuộc biểu tình này đã thu hút sự chú ý của dư luận và giúp thúc đẩy các chính sách bình đẳng được ban hành. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều việc phải làm để đảm bảo rằng mọi người da đen đều được hưởng quyền bình đẳng và công bằng. Chúng ta cần tiếp tục giáo dục và nâng cao nhận thức về vấn đề bình đẳng cho người da đen trong cộng đồng. Chúng ta cũng cần hỗ trợ các tổ chức và cá nhân đang nỗ lực để thúc đẩy sự bình đẳng và công bằng cho người da đen. Bằng cách này, chúng ta có thể góp phần xây dựng một xã hội công bằng và bình đẳng hơn.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Học sinh hiểu được các nội dung then chốt của văn bản và biết suy nghĩ về những vấn đề do văn bản gợi lên

b. Nội dung: Xem bức tranh Red Azaleas Singing and Dancing Rock and Roll Music

c. Sản phẩm: Nêu nhận xét về bức tranh trong mối liên hệ với những gì đã được tiếp nhận từ văn bản vừa học.

d. Tổ chức thực hiện:

B1. Chuyển giao nhiệm vụ: Giáo viên cho học sinh xem tranh Red Azaleas Singing and Dancing Rock and Roll Music (Những cây đỗ quỳen ca hát và nhảy múa với nhạc Rock and Roll) của họa sĩ Alma Thomas, một họa sĩ người Mỹ gốc Phi.



The problem we all live with
Red Azaleas Singing and Dancing Rock and Roll Music

B2. Thực hiện nhiệm vụ: Học sinh quan sát bức tranh, thảo luận để tìm câu trả lời. (Giáo viên gợi ý: Một tác phẩm với màu sắc rực rỡ và gây ấn tượng về một hoạt động, nhịp điệu rộn ràng. Thomas không thích cái mát “nghệ sĩ da đen”, bà nói: “Tôi là một họa sĩ. Tôi là người Mỹ”)

B3. Báo cáo thảo luận: Học sinh nêu cảm nhận về bức tranh

B4. Đánh giá kết quả thực hiện: Giáo viên kết luận: có nhiều cách để chúng ta đấu tranh cho những điều tốt đẹp trên đời. Nhưng trước hết em phải nâng cao trí tuệ, làm giàu có tâm hồn mình. Hãy để cho mình thật vững vàng đã. Phải thế không?

4. Củng cố: Củng cố cấu trúc văn bản nghị luận bằng sơ đồ tư duy

5. HDVN: Dặn học sinh về xem lại bài cũ và chuẩn bị bài mới theo hệ thống câu hỏi trong sách giáo khoa.

Phiếu học tập số 1

Sau khi đọc văn bản, em hãy xác định thể loại của văn bản và tính đặc thù của tiểu loại văn bản Tôi có một ước mơ.

Tác phẩm	- Loại văn bản:..... - Tiểu loại:..... - Hướng tiếp cận:.....
-----------------	--

Phiếu học tập số 2

Sau khi tìm hiểu văn bản, em hiểu ý nghĩa của văn bản là gì?

Ý nghĩa văn bản	- Khát vọng của tác giả: - Bày tỏ tình cảm của tác giả: - Cảm xúc, thái độ của tác giả:
------------------------	---

Tiết 30: VĂN BẢN 3:

MỘT THỜI ĐẠI TRONG THI CA (Hoài Thanh)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Học sinh nhận biết và phân tích được nội dung và ý nghĩa của văn bản.
- Học sinh nhận biết và phân tích được các luận điểm, lí lẽ, bằng chứng cũng như mối quan hệ giữ chúng với luận đề của văn bản; nhận biết và giải thích được sự phù hợp giữa nội dung nghị luận với nhan đề của văn bản.
- Học sinh nhận biết và phân tích được mục đích, thái độ và tình cảm của người viết, vai trò của các yếu tố thuyết minh, biểu cảm trong văn nghị luận.
- Học sinh liên hệ được nội dung văn bản với một tư tưởng, quan niệm, xu thế (kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, khoa học,...) của thời kỳ 1930 – 1945 để hiểu văn bản sâu sắc hơn.

2. Về năng lực:

- Năng lực chung: Hình thành năng lực làm việc nhóm, năng lực gợi mở, phản biện,...
- Năng lực đặc thù:
- + Năng lực thu thập thông tin về tác giả Hoài Thanh và thể loại Phê bình văn học.
- + Năng lực đọc – hiểu một văn bản phê bình văn học

+ Năng lực hợp tác khi tạo lập một văn bản nghị luận văn học

1. Về phẩm chất

- Có thái độ sống trung thực, trách nhiệm với cộng đồng và đất nước

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC, HỌC LIỆU

1. **Thiết bị dạy học:** Bảng máy tính, ti vi, phiếu học tập

2. **Học liệu:** Chân dung của tác giả Hoài Thanh, ảnh bìa cuốn sách “Thi nhân Việt Nam”

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Tổ chức

Lớp	Tiết	Ngày dạy	Sĩ số	Vắng

3. Kiểm tra bài cũ:

GV: Gọi 1 đến 2 học sinh trình bày bài viết

Trình bày bài viết 150 chữ trình bày điều bạn thấy tâm đắc khi đọc văn bản “Tôi có một ước mơ” của Mác – tin – Lu – Thơ Kinh.

HS: trình bày

GV: Nhận xét và cho điểm

4. Bài mới: dẫn vào bài

“Cuộc đời của Hoài Thanh từ thuở thiếu thời cho đến lúc trái tim ngừng đập là một chuỗi dài của những cuộc tìm kiếm đầy thích thú mê say cái hay và vẻ đẹp của văn chương. Như một nhà địa chất cần mẫn và yêu nghề, Hoài Thanh đã phát hiện được không ít vàng ngọc của thơ ẩn trong lớp bụi thời gian hoặc trong các mạch chìm nổi của cuộc đời, nhất là trong hiện tại” (Tư Sơn). Và cũng đúng như lời thơ bất hủ của Nguyễn Du: “Sống là thể phách, thác là tinh anh”, với Hoài Thanh, cái tinh anh mà ông để lại cho đời chính là những tác phẩm phê bình văn học tài hoa và tinh tế, mà đỉnh cao là cuốn “Thi nhân Việt Nam”. Đoạn trích “Một thời đại trong thi ca” là đoạn trích tiêu biểu cho tài năng thẩm bình văn học của con người tài hoa này.

HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo hứng thú, tâm thế để tiếp cận nội dung của bài học

b. Nội dung: HS quan sát trên ti vi/ máy chiếu 2 văn bản Bài thơ *Qua đèo ngang* của Bà Huyện Thanh Quan và bài *Mùa xuân chín* của Hàn Mặc Tử

c. Sản phẩm:

- Nhận biết được điểm khác nhau giữa hai bài thơ
- Phân ánh được nội dung bài học được gợi mở

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
B1. Chuyển giao nhiệm vụ: GV: Chiếu 2 bài thơ <i>Qua đèo ngang</i> và <i>Mùa xuân chín</i> HS: Quan sát và đọc thầm GV: Gọi 1 hs đọc thành tiếng GV đặt câu hỏi: - Nhìn từ phương diện hình thức, em hãy cho biết sự giống nhau và khác nhau giữa hai bài thơ? - Em có bao giờ băn khoăn về cái cũ, cái	* So sánh hai bài thơ: -Về hình thức: + Thơ trung đại mang tính qui phạm, qui định nghiêm về niêm, luật, hình anhr mang nặng tính ước lệ, công thức... + Thơ mới không sử dụng nhiều hệ thống ước lệ, thoát khỏi lối diễn đạt theo qui tắc cứng nhắc, ngôn ngữ gần với lời nói cá nhân, hình ảnh gần với đời sống ... -Về nội dung: + Thơ trung đại thường bày tỏ nỗi lòng qua thiên nhiên,

mới, cũ mới cùng tồn tại và phát triển? B2. Thực hiện nhiệm vụ: Hs suy nghĩ, bàn bạc thảo luận B3. Báo cáo thảo luận: GV: Gọi 2-3 hs trả lời (ưu tiên hs giơ tay phát biểu) B4. Đánh giá kết quả thực hiện: Gv thu tóm vấn đề và gợi mở vấn đề cần chú ý	cái nhìn hoài cổ, khuôn mẫu +Thơ mới có cái nhìn phóng khoáng, tự do bày tỏ “cái tôi” cá nhân trước cuộc sống -Những bản khoăn phân biệt cái mới và cái cũ + Khó để phân biệt rạch ròi giữa cũ và cái mới. + Cái cũ được xem như quá khứ, cái mới được xem hiện tại. Cái mới được phát triển trên nền tảng cái cũ + Cần phải có thái độ trân trọng cái cũ, phát triển cái mới
--	--

2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1: Đọc và tìm hiểu chung về tác giả, văn bản

a. Mục tiêu:

- Giúp HS biết cách đọc văn nghị luận góp phần phát triển năng lực văn học, ngôn ngữ
- Tìm hiểu chung về tác giả Hoài Thanh và văn bản: “Một thời đại trong thi ca”

b. Nội dung hoạt động: Vận dụng kỹ năng đọc thu thập thông tin, điền phiếu học tập

c. Sản phẩm: Câu trả lời của cá nhân và nhóm, phiếu học tập

d. Tổ chức thực hiện hoạt động:

Các phiếu học tập:

Phiếu 1: Bảng tìm hiểu về tác giả Hoài Thanh

Tên thật	
Năm sinh	
Quê quán	
Vị trí văn học – nghệ thuật	
Phong cách sáng tác	
Các tác phẩm	

Phiếu 2: Bảng tìm hiểu chung về văn bản

Xuất xứ đoạn trích	
Thể loại	
Phương thức biểu đạt chính	
Bố cục đoạn trích	

HD của GV và HS	Dự kiến sản phẩm						
GV hướng dẫn HS tìm hiểu chung về tác giả Hoài Thanh và văn bản “Một thời đại trong thi ca”	I. Đọc, tìm hiểu chung về tác giả và văn bản						
* Tác giả Hoài Thanh	1. Tác giả Hoài Thanh						
Bước 1: GV giao nhiệm vụ: GV hướng dẫn HS thực hiện phiếu học tập số 1: Tìm hiểu về tác giả Hoài Thanh	Phiếu 1: Bảng tìm hiểu về tác giả Hoài Thanh						
HS trao đổi cặp đôi để hoàn thành nhiệm vụ	<table> <tr> <td>Tên thật</td><td>Hoài Thanh tên thật là Nguyễn Đức Nguyên</td></tr> <tr> <td>Năm sinh</td><td>1909 – 1982</td></tr> <tr> <td>Quê quán</td><td>Xã Nghi Trung, huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An</td></tr> </table>	Tên thật	Hoài Thanh tên thật là Nguyễn Đức Nguyên	Năm sinh	1909 – 1982	Quê quán	Xã Nghi Trung, huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An
Tên thật	Hoài Thanh tên thật là Nguyễn Đức Nguyên						
Năm sinh	1909 – 1982						
Quê quán	Xã Nghi Trung, huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An						
Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS hoàn thành phiếu học tập							

+ GV quan sát, khích lệ HS. Bước 3: Báo cáo, thảo luận: + HS chọn bạn hình thành cặp đôi mới để nhận xét, bổ sung hoàn thiện phiếu và trình bày trước lớp + HS nhận xét lẫn nhau. Bước 4: Đánh giá, kết luận: GV đánh giá phần trình bày của HS và chuẩn kiến thức	Vị trí văn học – nghệ thuật	-- Là nhà phê bình văn học xuất sắc của văn học Việt Nam hiện đại: <i>Đem đến cho văn học một phong cách phê bình riêng đặc sắc:</i> + Sự uyên bác về tri thức + Sự tinh tế trong cảm thụ + Ngòi bút phê bình tinh tế, nhẹ nhàng, giàu chất thơ -Năm 2000, Hoài Thanh được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học nghệ thuật						
* Văn bản: “Một thời đại trong thi ca” GV hướng dẫn cách đọc và tìm hiểu chú thích	Phong cách phê bình	- Thiên về thưởng thức, ghi nhận ấn tượng, hài hước hóm hỉnh => Lối phê bình “lấy hồn tôi để hiểu hồn người”.						
Bước 1: GV giao nhiệm vụ: GV hướng dẫn HS đọc văn bản Thao tác 1: Đọc Đọc rõ ràng, rành mạch. Chú ý những chỗ ngắt đoạn, những phần sử dụng phương thức biểu cảm Thao tác 2: Tìm hiểu nhanh + HS tìm hiểu chú thích SGK + HS trả lời nhanh các câu hỏi bên lề phải SGK + GV chú ý hướng dẫn HS tìm hiểu nhan đề văn bản Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS đọc VB, giải thích nghĩa từ khó, trả lời nhanh các câu hỏi + GV quan sát, khích lệ HS. Bước 3: Báo cáo, thảo luận: + HS đọc văn bản theo yêu cầu. + HS nhận xét lẫn nhau. Bước 4: Đánh giá, kết luận: GV nhận xét cách đọc của HS. GV hướng dẫn HS nghe mẫu một số đoạn tiêu biểu Thao tác 4: Tìm hiểu chung về văn bản Bước 1: GV giao nhiệm vụ: GV hướng dẫn HS thực hiện phiếu học tập số 2: Bảng tìm hiểu chung về văn bản HS trao đổi cặp đôi để hoàn thành nhiệm vụ Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:	Các tác phẩm	<i>Văn chương và hành động</i>(viết chung với Lê Trảng và Lưu Trọng Lư, 1936) <i>Thi nhân Việt Nam</i> (viết chung với Hoài Chân, 1942) <i>Có một nền văn hóa Việt Nam</i> (1946) <i>Quyền sống của con người trong “Truyện Kiều” của Nguyễn Du</i> (1949). <i>Phê bình và tiểu luận</i> (3 tập – 1960,1965,1971) 						
2. Văn bản: “Một thời đại trong thi ca” a. Đọc và tìm hiểu chú thích - Đọc văn bản - Chú thích chân trang SGK và chú thích SGK tr.88 b. Tìm hiểu chung văn bản								
Phiếu 2: Bảng tìm hiểu chung về văn bản								
<table><tr><td>Xuất xứ đoạn trích</td><td>Tiểu luận mở đầu Thi nhân Việt Nam => Sự khám phá và đánh giá đầu tiên; là công trình tổng kết có giá trị về phong trào thơ mới.</td></tr><tr><td>Thể loại</td><td>Tiểu luận phê bình văn học</td></tr><tr><td>Phương thức biểu đạt chính</td><td>Nghị luận</td></tr></table>			Xuất xứ đoạn trích	Tiểu luận mở đầu Thi nhân Việt Nam => Sự khám phá và đánh giá đầu tiên; là công trình tổng kết có giá trị về phong trào thơ mới.	Thể loại	Tiểu luận phê bình văn học	Phương thức biểu đạt chính	Nghị luận
Xuất xứ đoạn trích	Tiểu luận mở đầu Thi nhân Việt Nam => Sự khám phá và đánh giá đầu tiên; là công trình tổng kết có giá trị về phong trào thơ mới.							
Thể loại	Tiểu luận phê bình văn học							
Phương thức biểu đạt chính	Nghị luận							

+ HS hoàn thành phiếu học tập + GV quan sát, khích lệ HS. Bước 3: Báo cáo, thảo luận: + HS chọn bạn hình thành cặp đôi mới để nhận xét, bổ sung hoàn thiện phiếu và trình bày trước lớp + HS nhận xét lẫn nhau. Bước 4: Đánh giá, kết luận: GV đánh giá phân trình bày của HS	Bố cục đoạn trích	3 phần: + P1: "...nhìn vào đại thể"-> Nêu luận đề: Tinh thần Thơ mới P2: "Cứ đại thểthanh niên"-> Các luận điểm, luận cứ, dẫn chứng, lí lẽ chứng minh vai trò, ý nghĩa của Tinh thần Thơ mới. P3: Còn lại -> Con đường giải quyết bi kịch của các nhà thơ mới.	
---	--------------------------	---	--

Bảng kiểm kĩ năng đọc

STT	Tiêu chí	Đạt/ Chưa đạt
1	Đảm bảo đọc đúng chính tả	
2	Đảm bảo đọc tương đối diễn cảm, thể hiện được tính thuyết phục của văn nghị luận	
3	Đảm bảo đọc diễn cảm, thể hiện rõ nét tính thuyết phục của văn nghị luận	
4	Giúp người nghe hiểu sự công phu trong lao động nghệ thuật của nhà thơ	

2.2. Khám phá văn bản

a. Mục tiêu:

- HS biết cách đọc văn bản nghị luận hiện đại: bố cục, luận đề, luận điểm; cách lập luận và dẫn chứng cụ thể.
- Giúp HS nắm được các đặc sắc về nội dung và nghệ thuật lập luận của văn bản:

Nội dung:

- Hiểu được tinh thần Thơ mới trên cả hai bình diện: văn chương và xã hội.
- Học sinh nhận biết và phân tích được quan niệm về thơ mới và nhận thức được ý nghĩa thời đại của Thơ mới

Nghệ thuật:

- Hs hiểu được nét đặc sắc trong cách nghị luận của Hoài Thanh: Ngôn từ, Các biện pháp tu từ nghệ thuật, Cách triển khai các luận điểm, Văn phong ngắn gọn, cô đúc, hóm hỉnh

b. Nội dung:

- HS thực hiện theo hướng dẫn của GV
- HS làm việc cá nhân kết hợp hoạt động nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.
- GV hướng dẫn HS thực hiện và trình bày

c. Sản phẩm:

- Câu trả lời, phiếu học tập đã hoàn thiện của cá nhân và nhóm

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
Thao tác 1: Xác định luận đề của văn bản Bước 1: GV giao nhiệm vụ: -Em hãy xác định luận đề bài tiểu luận "Một thời đại trong thi ca"? - Nhà phê bình Hoài Thanh đã nêu	II. Khám phá văn bản Luận đề: Tinh thần thơ mới

ra những luận điểm nào để làm sáng rõ luận đề “Tinh thần thơ mới”? HS trao đổi cặp đôi để hoàn thành nhiệm vụ Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS cặp đôi trao đổi thảo luận + GV quan sát, khích lệ HS. Bước 3: Báo cáo, thảo luận: + HS chọn bạn hình thành cặp đôi mới để nhận xét, bổ sung và trình bày trước lớp + HS nhận xét lẫn nhau. Bước 4: Đánh giá, kết luận: GV đánh giá phần trình bày của HS -Luận đề: Tinh thần Thơ mới - Gồm 3 luận điểm LD 1: Con đường và nguyên tắc xác định Tinh thần Thơ mới. LD 2: <i>Tinh thần Thơ mới</i> LD 3: <i>Bi kịch cái tôi cá nhân và hướng giải quyết bi kịch</i> Thao tác 1: Thảo luận, phân tích các luận điểm Bước 1: GV giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành 4 nhóm, giao nhiệm vụ từng nhóm (giao nhiệm vụ tìm hiểu trước ở nhà) Nhóm 1: Phân tích, làm rõ nội dung ld1: Con đường và nguyên tắc xác định tinh thần Thơ mới: Nhóm 2: Phân tích, làm rõ nội dung ld2: Tinh thần Thơ mới Nhóm 3: Phân tích, làm rõ nội dung ld2: Bi kịch cái tôi cá nhân và hướng giải quyết bi kịch Nhóm 4: Nhận xét nội dung và nghệ thuật của văn bản Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS họp nhóm trao đổi, thảo luận trình bày bằng PP, giấy A0 hoặc video có lời thuyết trình + GV quan sát, khích lệ HS. Bước 3: Báo cáo, thảo luận: + HS cử đại diện trình bày + HS nhận xét lẫn nhau. Bước 4: Đánh giá, kết luận: GV đánh giá phần trình bày của HS	1. Luận điểm 1: Con đường và nguyên tắc xác định tinh thần Thơ mới: 1.1. Luận cứ: Con đường không hề dễ dàng, khó khăn và phức tạp. - Lí lẽ: Tác giả đưa ra hai giả thuyết: + Giả thuyết thứ nhất: “<i>Giả các nhà thơ mới cứ viết những câu như hai câu vừa trích trên này thì tiện cho ta biết mấy.</i>” “<i>Hôm nay tôi đã chết trong người Xưa hẹn nghìn năm yêu mến tôi.</i>” + Giả thuyết thứ hai: “<i>Giả trong thơ cũ chỉ có những trần ngôn sáo ngữ, những bài thơ chúc tụng, những bài thơ vịnh hết cái này đến cái nọ, mà các nhà thơ mới lại chỉ làm những bài kiệt tác thì cũng tiện cho ta biết mấy.</i>” -Dẫn chứng: Tác giả đưa ra dẫn chứng bằng cách so sánh: + Thơ Xuân Diệu: “<i>Người giai nhân: bên đời dưới cây già;</i> <i>Tình du khách: Thuyền qua không buộc chặt.</i>” - Thơ mới: hình ảnh ước lệ cổ điển. + Thơ Hồ Xuân Hương / Bà Huyện Thanh Quan: “<i>Ô hay! Cảnh cũng ưa người nhĩ!</i> <i>Ai thấy ai mà chẳng ngán ngơ?”</i> => Thơ cũ: giọng trẻ trung, hiện đại. Tiểu kết: Con đường để xác định tinh thần của Thơ mới là rất khó khăn: + Ranh giới giữa Thơ mới và thơ cũ không phải lúc nào cũng rõ ràng, dễ nhận ra. + Trong cả thơ mới và thơ cũ đều đan xen cả những bài hay, bài dở. 1.2 Luận cứ 2: Nguyên tắc xác định tinh thần Thơ mới: - Dẫn chứng +Nguyên tắc thứ nhất: Dẫn chứng: Khó nỏi, cái tầm thường, cái lố lăng chẳng phải của riêng một thời nào và muốn hiểu tinh thần thơ cho đúng đắn, phải sánh bài hay với bài hay vậy.” -> Phương pháp so sánh bài hay với bài hay. +Nguyên tắc thứ hai: “<i>Trời đất không phải dựng lên cùng một lần với thế hệ chúng ta. Hôm nay đã phôi phai từ hôm qua và trong cái mới vẫn còn rớt lại ít nhiều cái cũ. Các thời đại vẫn liên tiếp cùng nhau và muốn rõ đặc sắc mỗi thời phải nhìn vào đại thể.</i>” -> Cái nhìn bao quát, biện chứng nhiều chiều. Kết luận: Nguyên tắc xác định tinh thần Thơ mới: Chỉ
--	---

và chốt kiến thức

căn cứ vào cái hay, không căn cứ vào cái dở; chỉ căn cứ vào đại thể, không căn cứ vào tiểu tiết

- Nhận xét cách lập luận của tác giả:

Cách nêu luận điểm rõ ràng, mới mẻ, khoa học; dẫn chứng tiêu biểu, lập luận theo lối quy nạp rất chặt chẽ, giàu sức thuyết phục.

2. Luận điểm 2. Tinh thần Thơ mới

2.1. Luận cứ 1. Định nghĩa: Tinh thần Thơ mới bao gồm trong **chữ tôi**, bản chất chữ tôi chính là **quan niệm cá nhân** được hiểu theo nghĩa tuyệt đối của nó.

- Dẫn chứng: “Cứ đại thể thì tất cả tinh thần thời xưa – hay thơ cũ – và thời nay – hay thơ mới – có thể gồm lại trong hai chữ tôi và ta. Ngày trước là thời chữ ta, bây giờ là thời chữ tôi. Nói giống nhau thì vẫn có chỗ giống nhau như chữ tôi vẫn giống chữ ta. Nhưng chúng ta hãy tìm những chỗ khác nhau.”

- So sánh, giải thích:

+ **Tinh thần của thời xưa – thơ cũ -> Chữ ta -> Cái chung -> Ý thức cộng đồng**

+ **Tinh thần của thời nay – thơ mới -> Chữ tôi -> Cái riêng -> Ý thức cá nhân**

Dẫn chứng, so sánh

THƠ CŨ	THƠ MỚI
Chủ yếu là chữ ta (Chữ tôi nếu có phải ẩn mình sau chữ ta). Thường đề cập đến những tình cảm chung, mang tính cộng đồng, ít có bài thơ thể hiện tính cá nhân, nếu có thì chưa quyết liệt mạnh mẽ. Chưa có ý thức tạo nên phong cách cá nhân Ảnh hưởng của tư tưởng phương Đông	Xuất hiện chữ tôi với ý nghĩa tuyệt đối của nó -> Sự trỗi dậy, bùng nổ của ý thức cá nhân Người viết trực tiếp bày tỏ những cảm xúc, tình cảm riêng tư cá nhân Ý thức khẳng định tài năng, vị trí cá nhân -> Xuất hiện hàng loạt phong cách thơ ➢ Ảnh hưởng của tư tưởng phương Tây

Nhận xét:

- Tác giả đã bắt đúng mạch chính của 2 dòng chảy thi ca (thơ cũ – thơ mới; thơ trung đại – thơ hiện đại)

- Phát hiện đúng cái gốc của sự khác biệt

- Cách thu tóm ngắn gọn, rõ ràng

1.2. Luận cứ 2: Hành trình của cái Tôi (cá nhân trong nghĩa tuyệt đối của nó)

- Dẫn chứng: “Ngày thứ nhất – ai biết đích ngày nào – chữ tôi xuất hiện trên thi đàn Việt Nam, nó thực bờ ngõ.

	Nó như lạc loài nơi đất khách. Bởi nó mang theo một quan niệm chưa từng thấy ở xứ này: quan niệm cá nhân...” “Bởi vậy cho nên, khi chữ tôi, với cái nghĩa tuyệt đối của nó, xuất hiện giữa thi đàn Việt nam, bao nhiêu con mắt nhìn nó một cách khó chịu...” “Nhưng, ngày một ngày hai, nó mất dần cái vẻ bờ ngờ. Nó được vô số người quen. Người ta lại còn thấy nó đáng thương. Mà thật nó tội nghiệp quá.” -Kết luận rút ra: Hình tượng hóa cái tôi có dáng vẻ, điệu bộ, cảnh ngộ như một con người: Cô đơn, lạc loài, bờ ngờ, tuyệt vọng 3.Luận điểm 3: Bi kịch cái tôi cá nhân và hướng giải quyết bi kịch 3.1. Luận cứ 1: Bi kịch cái tôi cá nhân a.Bi kịch thứ nhất: “Thi nhân ta cơ hồ đã mất hết cái cốt cách hiên ngang ngày trước. Chữ ta với họ to rộng quá. Tâm hồn của họ chỉ vừa thu trong khuôn khổ chữ tôi..... Nhưng ta trách gì Xuân Diệu! Xuân Diệu, nhà thơ đại biểu đầy đủ nhất cho thời đại, chỉ nói cái khổ sở, cái thảm hại của hết thấy chúng ta.” - Bi kịch mất hết cốt cách hiên ngang ngày trước: + Không có khí phách ngang tàng như Lí Bạch + Không có lòng tự trọng sinh cảnh cơ hàn như Nguyễn Công Trứ + Rên rỉ, khổ sở, thảm hại. b. Bi kịch thứ hai: “Đời chúng ta đã nằm trong vòng chữ tôi. Mất bề rộng ta đi tìm bề sâu. Nhưng càng đi sâu càng lạnh. Ta thoát lên tiên cùng Thế Lữ, ta phiêu lưu trong trường tình cùng Lưu Trọng Lư, ta điên cuồng với Hàn Mặc Tử, Chế Lan Viên, ta đắm say cùng Xuân Diệu. Nhưng động tiên đã khép, tình yêu không bền, điên cuồng rồi tỉnh, say đắm vẫn bơ vơ. Ta ngơ ngẩn buồn trở về hồn ta cùng Huy Cận.” + Bi kịch “mất bề rộng”: Không tìm được tiếng nói chung với cuộc đời, không tìm được sự giao thiệp + “Ta đi tìm bề sâu: Trốn vào ý thức cá nhân, thoát li cuộc đời theo các xu hướng thoát li. + “Càng đi sâu càng lạnh”:Cánh muốn vượt thoát thì cuối cùng càng bế tắc, cô đơn. => Buồn, cô đơn, bế tắc-> Chính sự thoát li theo các xu hướng đã đưa đến sự “nở rộ” của phong cách thơ. - Nghệ thuật lập luận: sử dụng Điệp từ, liệt kê, diễn đạt tinh tế, tài hoa, lập luận chặt chẽ, giàu cảm xúc, hấp dẫn lôi cuốn người đọc c. Bi kịch thứ ba: “Thời trước, dầu bị oan khuất như Cao Bá Nhạ, dầu bị khi bở như cô phụ trên bến Tầm Dương, vẫn còn có thể nương tựa vào một cái gì không di dịch. Ngày nay lớp thành kiến
--	---

	phủ trên linh hồn đã tiêu tan cùng lớp hoa hòe phủ trên thi tử. Phương Tây đã giao trả hồn ta lại cho ta. Nhưng ta bàng hoàng vì nhìn vào đo ta thấy thiếu một điều, một điều cần hơn trăm nghìn điều khác: một lòng tin đầy đủ.” -> Bì kịch thiếu một lòng tin đầy đủ vào thực tại, tìm cách thoát li nhưng lại rơi vào bì kịch không thể nương tựa vào một cái gì đó, không thể di dịch như thuở trước 3.2. Luận cứ 2: Giải quyết bì kịch “Bì kịch ấy họ gửi cả vào tiếng Việt. Họ yêu vô cùng thứ tiếng trong mấy mươi thế kỉ đã chia sẻ vui buồn với cha ông. Họ dồn tình yêu quê hương trong tình yêu tiếng Việt. Tiếng Việt, họ nghĩ, là tấm lụa đã hứng vong hồn những thế hệ qua. Đến lượt họ, họ cũng muốn mượn tấm hồn bạch chung để gửi nỗi băn khoăn riêng.....” -Nghệ thuật lập luận: Vận dụng các BPTT như: Điệp cấu trúc “chưa bao giờ...”, giọng văn đồng cảm, chia sẻ từ đó đưa ra Giải pháp cho những bì kịch trên: gửi tình yêu vào tiếng Việt -> Đánh giá các giải pháp: - Tâm lòng trân trọng, tình yêu tha thiết với tiếng Việt - Thể hiện sức sống lâu bền của tiếng Việt - Tạo ra mối liên hệ giữa tiền nhân – hậu thế => Tấm lòng yêu nước của các nhà thơ mới.
--	--

Hướng dẫn HS tổng kết Bước 1: GV giao nhiệm vụ học tập. Nội dung thảo luận nhóm 4 Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ. - HS thực hiện nhiệm vụ Bước 3: Báo cáo kết quả - HS báo cáo kết quả làm việc, lớp theo dõi đánh giá, nhận xét và bổ sung. - GV quan sát, hỗ trợ, tư vấn. Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ - GV nhận xét đánh giá kết quả của HS theo Dự kiến sản phẩm.	III. Tổng kết văn bản 1. Nội dung - Khẳng định sự thắng lợi của Thơ mới, ủng hộ mặt tích cực, lí giải bì kịch cái Tôi, cách giải quyết bì kịch của cái tôi trong Thơ mới - Cách nhìn nhận đúng đắn, khoa học vấn đề Thơ mới, cái nhìn tiến bộ xuất phát từ chính tâm hồn người viết. 2. Nghệ thuật - Sự kết hợp hài hoà giữa tính khoa học và tính nghệ thuật + Tính khoa học: Hệ thống luận điểm chuẩn xác, mới mẻ, sắp xếp mạch lạc. Dẫn chứng chọn lọc, lập luận chặt chẽ, thuyết phục. Sử dụng biện pháp so sánh đối chiếu ở cấp độ phù hợp, mang lại hiệu quả. + Tính nghệ thuật: Lời văn thấm đẫm cảm xúc, giọng điệu thay đổi linh hoạt, cảm xúc người viết nồng nhiệt, gây truyền cảm, đồng cảm cao.
--	---

	=> Một cách viết văn nghị luận văn chương dễ hiểu mà rất tài hoa, tinh tế, hấp dẫn.
--	---

* Hoạt động Luyện tập

a. Mục tiêu

- HS biết cách vận dụng kiến thức vừa học câu hỏi cụ thể từ đó rèn luyện kỹ năng phân tích, cảm nhận văn học.
- HS biết cách nhận xét, đánh giá quan điểm của một nhà phê bình văn học để ghi nhớ kiến thức bài học.

b. Nội dung hoạt động

- HS thực hiện theo yêu cầu của GV.
- HS làm việc cá nhân và trình bày trước lớp.
- GV hướng dẫn HS thực hiện và trình bày.

c. Sản phẩm

- Kết quả làm việc của HS.

d. Tổ chức thực hiện

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
* Tìm hiểu Bước 1: Giáo viên giao nhiệm vụ - GV yêu cầu HS làm việc cá nhân để thực hiện nội dung. + Theo quan niệm của Hoài Thanh, chữ tôi và ta trong Thơ mới và thơ cũ có gì khác nhau? Bước 2: Học sinh thực hiện nhiệm vụ HS làm việc cá nhân vào giấy để chuẩn bị phát biểu. Bước 3: Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ - GV gọi HS lên phát biểu cảm nhận. - GV cho HS đánh giá chéo lẫn nhau, bổ sung để hoàn thiện. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện - GV nhận xét, đánh giá và bổ sung theo Dự kiến sản phẩm.	- Sự khác biệt cơ bản giữa "cái tôi" Thơ mới và "cái ta" thơ cũ là ở chỗ: + Thơ cũ thường nói lên những suy tư, những cảm xúc chung của cả lớp người, loại người, kiểu người. "Cái tôi" nếu có cũng mượn bóng "cái ta" chung ấy. + "Cái tôi" trong Thơ mới, nó đã đứng một mình, tự bộc bạch những gì sâu kín ngay bên trong bản thể của nó. + Chữ "tôi" và chữ "ta" thể hiện ý thức bản thân mình, chữ "tôi" mang ý nghĩa tuyệt đối của nó. + Chữ "ta" trong thơ cũ là cá nhân thức gắn với cộng đồng, đoàn thể.

* Hoạt động Vận dụng

a. Mục tiêu

- HS biết cách vận dụng kiến thức, kĩ năng để giải quyết một vấn đề thực tiễn.
- HS nhận thức được bài học cuộc sống qua một tác phẩm trữ tình được nhà thơ gửi gắm.

b. Nội dung hoạt động

- HS làm việc cá nhân để hoàn thành nhiệm vụ.
- GV tổ chức, hướng dẫn HS thực hiện và trình bày.

c. Sản phẩm

Kết quả làm việc của HS.

d. Tổ chức thực hiện

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
Bước 1: Giáo viên giao nhiệm vụ - GV yêu cầu HS làm việc cá nhân để rút ra bài học: + Qua văn bản, em hiểu được những gì về phong trào Thơ mới và lời phê bình của Hoài Thanh?] Bước 2: Học sinh thực hiện nhiệm vụ - HS làm việc cá nhân để hoàn thành. Bước 3: Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ - GV yêu cầu HS lên trình bày kết quả làm việc. - GV cho HS đánh giá chéo lẫn nhau, bổ sung để hoàn thiện. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ - GV nhận xét, đánh giá và bổ sung theo Dự kiến sản phẩm.	- Hiểu biết về phong trào Thơ mới + Theo Hoài Thanh, khái niệm Thơ mới phải được hiểu là mới cả về mặt nội dung và hình thức, mà trước hết là về nội dung, thơ ca Việt Nam đi từ thời cổ điển sang hiện đại là đi từ chữ “ta” đến chữ “tôi” (Một thời đại trong thi ca). + Ban đầu, Thơ mới được hiểu là thơ tự do nhưng đến chặng phát triển đỉnh cao của nó, khái niệm về Thơ mới được bổ sung và hoàn chỉnh. + Thơ mới phản ánh cái “Tôi” cá nhân của người nghệ sĩ với tất cả các cung bậc phong phú đa dạng, phức tạp của nó thông qua hình thức nghệ thuật có nhiều đổi mới, cách tân nhằm phát huy cá tính sáng tạo độc đáo của mỗi người nghệ sĩ. - Lời văn phê bình của Hoài Thanh + Đặt vấn đề ngắn gọn, rõ ràng mang tính minh triết. + Dẫn dắt vấn đề khoa học, khéo léo và dễ hiểu, đảm bảo liền mạch trong hệ thống luận điểm. + Câu văn nghị luận giàu chất thơ, có sức gợi cảm xúc, gây hứng thú cho người đọc. + Nghệ thuật lí luận chặt chẽ, thấu đáo khoa học.

*** Kết nối đọc – viết**

a. Mục tiêu

- Rèn luyện cho học sinh kĩ năng viết một đoạn văn bản về một vấn đề trong lái

phẩm được đặt ra.

- HS thực hành viết để củng cố kiến thức đã học trong văn bản.

b. Nội dung

- HS làm việc cá nhân để thực hiện yêu cầu.

- GV hướng dẫn HS thực hiện và trình bày.

c. Sản phẩm

+ Bài viết của học sinh.

d. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: GV giao nhiệm vụ - GV yêu cầu HS làm việc tại lớp để lập ý tưởng cho bài viết. Về nhà HS hoàn thiện. + <i>Hoài Thanh cho rằng: Các nhà thơ của phong trào Thơ mới đã “dồn tình yêu quê hương trong tình yêu tiếng Việt”. Viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) trình bày suy nghĩ của em về ý kiến này.</i> Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ. HS làm việc cá nhân để hoàn thành viết đoạn. Bước 3: Báo cáo sản phẩm + (Trước giờ học bài tiếp theo) Gv gọi HS lên trình bày sản phẩm, GV cùng HS theo dõi, góp ý và bổ sung. Bước 4: Đánh giá sản phẩm - GV cho HS đánh giá, nhận xét về đoạn văn học sinh đã viết. GV đánh giá theo yêu cầu viết đoạn văn.	* HS có thể có nhiều cách trình bày song cần lưu ý khác nhau - Đảm bảo cấu trúc đoạn văn. - Biết cách triển khai đoạn văn. + <i>Mở đoạn:</i> Giới thiệu được khái quát về luận điểm: Thơ mới “dồn tình yêu quê hương trong tình yêu tiếng Việt”. + <i>Thân đoạn:</i> Biết vận dụng lí lẽ và dẫn chứng để làm rõ vấn đề vai trò, vị trí của Thơ mới trong tình yêu quê hương qua tình yêu tiếng Việt. + <i>Kết đoạn:</i> Khẳng định được vấn đề.

Đoạn văn tham khảo

Tình yêu quê hương đất nước là một nội dung mang phạm trù rộng, mỗi con người sinh ra trong mình đều mang một tình cảm sâu nặng với quê hương. Thơ mới ra đời trong thời buổi nhiều nhurong của xã hội, trong cuộc mưa Âu gió Mỹ hỗn loạn, xã hội thượng tầng bất ổn, đời sống người dân bơ vơ lạc lõng. Trước tình cảnh như vậy mỗi trí thức tìm cho mình một hướng rẽ riêng, người đấu tranh trực diện; kẻ ẩn náu thân mình bọc ló tình yêu đất nước thầm kín. Trong tiểu luận phê bình “Một thời đại trong thi ca” khi nhận xét về phong trào Thơ mới, Hoài Thanh cho rằng: “Các nhà thơ phong trào Thơ mới đã “dồn tình yêu quê hương trong tình yêu tiếng Việt”. Trong hoàn cảnh đất nước lúc bấy giờ, có nhiều cách biểu lộ lòng yêu nước.... Các nhà Thơ mới đành gửi lòng yêu nước thương nòi của mình vào tình yêu tiếng Việt. Họ dùng tiếng nói của dân tộc để sáng tác thơ, duy trì tiếng nói và các thể thơ mang hồn cốt dân tộc. Qua thơ, họ ngợi ca thiên nhiên đất nước, gửi gắm nỗi buồn

mất nước, các nhà thơ mới đã phát triển, đổi mới ngôn từ, làm cho tiếng Việt trở nên rất phong phú, trong sáng, tinh tế, hiện đại. Trong khi văn học trung đại sáng tác văn học bằng chữ Hán, chữ Nôm (sáng tạo từ chữ Hán) và các thể thơ chủ yếu là Đường luật, thì các nhà Thơ mới làm thơ bằng tiếng Việt, chữ quốc ngữ, tôn vinh các thể thơ truyền thống như: thơ lục bát, thơ bốn chữ, thơ năm chữ... Họ coi tiếng nói của cha ông là hương hoa quý giá, mang hồn thiêng dân tộc, nên đã trau chuốt từ ngữ, hình ảnh. Tình yêu tiếng Việt, yêu nghệ thuật thơ ca, yêu bản sắc văn hóa dân tộc của các nhà Thơ mới rất phong phú sâu sắc. Khi không thể thi thố tài năng cũng không kinh bang tế thế giúp đời trị quốc được thì tình yêu tiếng Việt được xem là một biểu hiện tinh tế của tình yêu quê hương đất nước.

BÀI 3: CẤU TRÚC CỦA VĂN BẢN NGHỊ LUẬN

PHẦN 2: THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

Tiết 31... ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN CỦA NGÔN NGỮ NÓI VÀ NGÔN NGỮ VIẾT

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Hiểu được sự cần thiết về việc đảm bảo tính nhất quán trong sử dụng ngôn ngữ nói hoặc ngôn ngữ viết, tránh tình trạng lạc phong cách (dùng các phương tiện đặc trưng của ngôn ngữ nói vào ngôn ngữ viết và ngược lại).
- Nắm vững việc cộng hưởng giữa ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết thể hiện trong các tác phẩm văn xuôi; phân tích được hiệu quả cách sử dụng ngôn ngữ như vậy.

2. Về năng lực: Năng lực tạo lập văn bản, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tự học, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác...

3. Về phẩm chất: Chủ động, sáng tạo, trách nhiệm, yêu tiếng Việt.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC, HỌC LIỆU

1. Thiết bị dạy học:

- Bảng phân công nhiệm vụ cho học sinh hoạt động trên lớp;
- Bảng giao nhiệm vụ học tập cho học sinh ở nhà.

2. Học liệu: SGK, SBT Ngữ văn 11, KHBD, soạn bài theo hệ thống câu hỏi hướng dẫn học bài, vở ghi.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Tổ chức

Lớp	Ngày dạy	Sĩ số	Vắng

2. Kiểm tra bài cũ:

3. Bài mới:

HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HS, thu hút HS sẵn sàng HS thực hiện nhiệm vụ học tập học tập của mình từ đó khắc sâu kiến thức nội dung bài học đặc điểm cơ bản của ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết.

b. Nội dung: GV đặt những câu hỏi gợi mở vấn đề cho HS.

c. Sản phẩm: Trả lời một số câu hỏi mà GV đưa ra để dẫn vào bài học.

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
B1. Chuyển giao nhiệm vụ: Gv trình chiếu đoạn văn và yêu cầu học sinh thảo luận nhóm 4, nhận xét cách sử dụng từ ngữ trong đoạn văn. Chúng ta hẳn ai cũng nghe nói về tập thơ <i>Nhật kí trong tù</i> của Hồ Chí Minh. Tập thơ gồm những bài được Bác làm	Bước 1: Nhận và thực hiện nhiệm vụ: HS nghe câu hỏi, suy nghĩ. Bước 2: Trao đổi, thảo

trong lúc nhàn rỗi ở nhà lao cực khổ của bọn Tưởng Giới Thạch. Bác vốn chẳng thích làm thơ: “ngâm thơ ta vốn không ham...”. Nhưng trong hoàn cảnh nhà tù khổ sở, tăm tối, tâm hồn tác giả Hồ Chí Minh vẫn mang một vẻ đẹp lung linh. Vẻ đẹp ấy thể hiện rõ trong các bài thơ: Chiều tối; Giải đi sớm; Mới ra tù, tập leo núi. B2. Thực hiện nhiệm vụ: HS nghe GV nêu yêu cầu, suy nghĩ hoàn thành bài tập. B3. Báo cáo thảo luận: - GV mời 2 – 3 HS trả lời B4. Đánh giá kết quả thực hiện: - Gv nhận xét, chốt lại kiến thức - Từ chia sẻ của HS, GV dẫn dắt vào bài học mới: Trong tiết học hôm trước chúng ta đã cùng nhau tìm hiểu khái niệm đặc trưng của ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết qua ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp.... Đến bài học hôm nay chúng ta sẽ tiếp tục tìm hiểu về đặc điểm của ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết. Từ đó rút ra những lưu ý khi sử dụng ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết.	luận. HS trao đổi theo nhóm 4 người Bước 3: Báo cáo kết quả thảo luận. HS cập nhật sản phẩm của hoạt động học. HS đại diện nhóm trả lời. HS ghi nhớ kiến thức về các vấn đề liên quan đến bài học (Dùng từ thiếu chính xác, không phù hợp đối tượng được nói đến như: <i>nhàn rỗi; chẳng thích làm thơ; vẻ đẹp lung linh...</i>) -> hiện tượng lạc phong cách.
--	---

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

NHẬN BIẾT: Đặc điểm cơ bản của ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết.

a. Mục tiêu:

- Củng cố một số kiến thức cơ bản về ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết, từ đó giúp hs hiểu được thế nào là hiện tượng lạc phong cách.
- Giúp hs phân biệt được hiện tượng lạc phong cách và hiện tượng cộng hưởng giữa ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết trong – một biểu hiện sáng tạo trong ngôn ngữ văn xuôi.

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, chốt lại kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi liên quan đến bài học.

c. Sản phẩm: HS trả lời các kiến thức về đặc điểm cơ bản của ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết.

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
I. HÌNH THÀNH VÀ Củng cố KIẾN THỨC	
B1. Chuyển giao nhiệm vụ: gv yêu cầu hs nhận xét cách sử dụng từ ngữ trong 2 đoạn văn sau: - Đoạn văn 1: Chí Phèo là truyện ngắn đỉnh nhất của Nam Cao. Tác phẩm đã miêu tả quá u chân thực tâm lí của người nông dân trong xã hội cũ. - Đoạn văn 2: Bà lão pháp phồng bước theo con vào trong nhà. Đến giữa sân bà lão đứng sững lại, bà lão càng ngạc nhiên hơn. Quái, sao lại có người đàn bà nào ở trong ấy nhỉ? Người đàn bà nào lại đứng ngay đầu giường thằng con mình thế kia? Sao lại chào mình bằng u? Không phải	1. Xét ngữ liệu: - Đoạn văn 1: Người viết đã mắc lỗi phong cách khi sử dụng những từ ngữ mang đậm tính khẩu ngữ: “đỉnh”, “quá u”. - Đoạn văn 2: có sự xuất hiện của nhiều câu văn mang hình thức lời nửa trực tiếp. Lời của người kể chuyện nương theo ý thức của nhân vật, tái hiện những “tiếng nói” đang vang lên trong nhân vật. Một số cách diễn đạt mang dấu ấn của khẩu ngữ được bảo lưu trong lời kể: <i>Quái, sao lại có người đàn bà nào ở trong ấy nhỉ? Sao lại chào mình bằng u? Không phải con cái Đục mà?</i> 2. Kết luận: - Tùy hoàn cảnh và mục đích giao tiếp chúng ta có thể sử dụng ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết. Nhưng nếu đã sử dụng ngôn ngữ ở dạng nào thì cần đảm

con cái Đục mà? Ai thế nhỉ? B2. Thực hiện nhiệm vụ: HS nghe câu hỏi, trả lời B3. Báo cáo thảo luận: GV mời 2 – 3 HS trình bày kết quả trước lớp, yêu cầu cả lớp nghe và nhận xét, góp ý, bổ sung. B4. Đánh giá kết quả thực hiện: - GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức	bảo sự nhất quán trong cách dùng từ ngữ đặt câu phù hợp với dạng đó. - Trong tác phẩm truyện, sự mô phỏng, tái tạo ngôn ngữ nói bằng ngôn ngữ viết là một đối tượng khảo sát, nghiên cứu thú vị. Sự cộng hưởng giữa ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết trong văn bản nghệ thuật tạo ra một số hiện tượng đặc biệt về lời văn như lời nửa trực tiếp, lời độc thoại nội tâm, lời nhại....
--	--

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: củng cố lại kiến thức về tiếng việt

b. Nội dung: GV phát phiếu học tập, HS trả lời vào phiếu bài tập

c. Sản phẩm: HS hoàn thành các bài tập trong phiếu bài tập.

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của Gv và Hs		Dự kiến sản phẩm													
II. THỰC HÀNH															
B1. Chuyển giao nhiệm vụ Giáo viên giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành 5 nhóm, mỗi nhóm thực hiện 1 bài tập , trả lời vào phiếu học tập. Nhóm 1: Bài 1- Phiếu học tập số 1 Hãy tìm trong các bài viết của mình hoặc bạn bè một số trường hợp diễn đạt “giống văn nói” và đề xuất cách chỉnh sửa		Bài 1. Học sinh trình bày sản phẩm của mình và chỉ ra một số trường hợp diễn đạt giống văn nói và đề xuất cách chỉnh sửa. Bài 2. Trong văn bản Chí Phèo những đoạn có sự cộng hưởng giữa ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết là: - Hắn vừa đi vừa chửi ... cũng không ai biết... - Hắn về lớp này trông khác hẳn ... trông gớm chết. - Họ bảo nhau ... Ô hắn kêu! - Chỉ biết rằng thị ... mang ra cho Chí Phèo. - Hắn tự hỏi rồi tự trả lời ... chỉ gây kẻ thù.													
<table border="1"><thead><tr><th>Bài viết</th><th>Cách chỉnh sửa</th></tr></thead><tbody><tr><td>.....</td><td>.....</td></tr><tr><td>.....</td><td>.....</td></tr><tr><td>.....</td><td>.....</td></tr><tr><td>.....</td><td>.....</td></tr><tr><td>.....</td><td>.....</td></tr></tbody></table>		Bài viết	Cách chỉnh sửa											Bài 3. Học sinh trình chiếu một cảnh trong một bộ phim hoặc một chương trình trên truyền hình có đoạn hội thoại hội và nhận xét đặc điểm của ngôn ngữ nói được thể hiện trong đoạn hội thoại đó. Từ đó đánh giá hiệu quả trình bày, truyền đạt thông tin bằng lời nói ở ví dụ mà học sinh đã chọn. - Gọi ý nhận xét: Đặc điểm ngôn ngữ trong chương trình: Ngôn ngữ nói, được thể hiện bằng âm thanh, đây cũng là lời nói trong giao tiếp hằng ngày. Nhân vật giao tiếp trực tiếp, phản hồi tức khắc, có sự đổi vai. Có các phương tiện hỗ trợ: ngữ điệu, ánh mắt nét mặt, cử chỉ, điệu bộ... - Đánh giá hiệu quả trình bày: Giúp cho người nghe dễ dàng nắm bắt thông tin, truyền đạt thông tin nhanh gọn. Người nghe có thể hiểu thêm về lời nói qua ngữ điệu,	
Bài viết	Cách chỉnh sửa														
.....															
.....															
.....															
.....															
.....															
Nhóm 2: bài 2- Phiếu học tập số 2 Tìm trong văn bản Chí Phèo những đoạn cộng hưởng giữa ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết.															
<table border="1"><tbody><tr><td>.....</td></tr><tr><td>.....</td></tr><tr><td>.....</td></tr><tr><td>.....</td></tr><tr><td>.....</td></tr></tbody></table>															
.....															
.....															
.....															
.....															
.....															
Nhóm 3: Bài 3- Phiếu học tập số 3 Chọn một cảnh có hội thoại trong một															

bộ phim hoặc một chương trình trên truyền hình và nhận xét đặc điểm của ngôn ngữ nói được thể hiện trong cảnh này. Từ đó đánh giá hiệu quả trình bày, truyền đạt thông tin bằng lời nói ở ví dụ mà bạn đã chọn.

Chọn một cảnh hội thoại hoặc chương trình trên truyền hình	Nhận xét đặc điểm của ngôn ngữ nói	Đánh giá hiệu quả trình bày, truyền đạt
.....		
.....		
.....		

Nhóm 4: Bài 4- Phiếu học tập số 4

Thể hiện nội dung của hội thoại được chọn ở bài tập 3 bằng ngôn ngữ viết và nhận xét sự khác biệt về phương tiện ngôn ngữ biểu đạt trong hai trường hợp.

Chọn ở bài tập 3 bằng ngôn ngữ viết	Nhận xét sự khác biệt về phương tiện ngôn ngữ biểu đạt trong hai trường hợp.
.....	
.....	
.....	
.....	
.....	

Nhóm 5: Bài 5- Phiếu học tập số 5

Phân tích những ưu thế và giới hạn của ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết.

ngôn ngữ nói		ngôn ngữ viết	
Ưu thế	Giới hạn	Ưu thế	Giới hạn
.....			
.....			
.....			

Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ

Học sinh hoàn thành nhiệm vụ vào các phiếu học tập của mình

Bước 3. Báo cáo, thảo luận

Mỗi nhóm cử 1 đại diện trình bày sản phẩm của nhóm mình

Bước 4. Kết luận, nhận định

ánh mắt, cử chỉ, điệu bộ,...

Bài 4:

Gợi ý nhận xét:

- Phương tiện ngôn ngữ nói: âm thanh. Phương tiện hỗ trợ: ngữ điệu, nét mặt ánh mắt, cử chỉ điệu bộ.

- Phương tiện ngôn ngữ viết: chữ viết. Phương tiện hỗ trợ dấu câu.

Bài 5:

1. Ngôn ngữ nói

- Ưu thế: Kết hợp giữa lời nói và cử chỉ, ánh mắt, điệu bộ...làm tăng tính biểu cảm rõ nét hơn.

- Giới hạn: Diễn ra tức thời nên không có thời gian suy ngẫm, gọt giũa.

2. Ngôn ngữ viết

- Ưu thế: Có điều kiện suy ngẫm, gọt giũa, đọc lại, hướng đến tính chuẩn của ngôn ngữ

- Giới hạn: Không có sự hỗ trợ của ngôn ngữ phi lời nói.

GV chốt lại vấn đề, nhận xét, đánh giá, bổ sung từng phiếu học tập.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG (Có thể giao về nhà)

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức đã học để giải bài tập, củng cố kiến thức.

b. Nội dung: Tìm từ ngữ thích hợp điền vào cột tương ứng

c. Sản phẩm học tập: Bài làm của HS

d. Tổ chức thực hiện:

B1. Chuyển giao nhiệm vụ:

Tìm từ ngữ thích hợp điền vào cột tương ứng

Ngôn ngữ nói	Ngôn ngữ viết
...?	Sợ hãi
Lộn ruột, điên tiết, sôi máu...	...?
...?	Rất đẹp
Lười chây thây, lười thối thây...	...?
...?	Vui mừng

B2. Thực hiện nhiệm vụ:

Học sinh hoàn thành nhiệm vụ vào các phiếu học tập của mình

B3. Báo cáo thảo luận

Ngôn ngữ nói	Ngôn ngữ viết
Đứng tim, lạnh xương sống, hết hồn, hú vía...	Sợ hãi
Lộn ruột, điên tiết, sôi máu...	Bực tức
Đẹp mê hồn, đẹp ngất ngây, ...	Rất đẹp
Lười chây thây, lười thối thây...	Lười biếng
Vui hết nấc, vui bóc giò...	Vui mừng

B4. Đánh giá kết quả thực hiện:

GV chốt lại vấn đề, nhận xét, đánh giá, bổ sung từng phiếu học tập.

4. Củng cố:

Khi nói hay viết cần theo đúng đặc trưng mỗi loại ngôn ngữ, đặc biệt là không dùng “văn nói” trong khi viết văn.

5. HDVN: Chuẩn bị bài Viết bài văn nghị luận về một vấn đề xã hội

- Tìm 1 số vấn đề có ý nghĩa từ cuộc sống hàng ngày.
- Đọc trước bài viết tham khảo và trả lời các câu hỏi
- Tìm hiểu trước phần thực hành viết

Phụ lục 1: Phiếu học tập
Phiếu học tập số 1.

Hãy tìm trong các bài viết của mình hoặc bạn bè một số trường hợp diễn đạt “giống văn nói” và đề xuất cách chỉnh sửa	
Bài viết	Cách chỉnh sửa
.....	
.....	
.....	
.....	
.....	

Phiếu học tập số 2

Tìm trong văn bản Chí Phèo những đoạn cộng hưởng giữa ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết.
.....
.....
.....
.....
.....

Phiếu học tập số 3:

Chọn một cảnh có hội thoại trong một bộ phim hoặc một chương trình trên truyền hình và nhận xét đặc điểm của ngôn ngữ nói được thể hiện trong cảnh này. Từ đó đánh giá hiệu quả trình bày, truyền đạt thông tin bằng lời nói ở ví dụ mà bạn đã chọn.		
Chọn một cảnh hội thoại hoặc chương trình trên truyền hình	Nhận xét đặc điểm của ngôn ngữ nói	Đánh giá hiệu quả trình bày, truyền đạt
.....		
.....		
.....		

Phiếu học tập số 4

Thể hiện nội dung của hội thoại được chọn ở bài tập 3 bằng ngôn ngữ viết và nhận xét sự khác biệt về phương tiện ngôn ngữ biểu đạt trong hai trường hợp.	
Chọn ở bài tập 3 bằng ngôn ngữ viết	Nhận xét sự khác biệt về phương tiện ngôn ngữ biểu đạt trong hai trường hợp.
.....	
.....	
.....	
.....	
.....	

Phiếu học tập số 5

Phân tích những ưu thế và giới hạn của ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết.

Ngôn ngữ nói		Ngôn ngữ viết	
Ưu thế	Giới hạn	Ưu thế	Giới hạn
.....			
.....			
.....			

Phụ lục 2. Rubric đánh giá thảo luận nhóm

TIÊU CHÍ	CẦN CỐ GẮNG (0 – 4 điểm)	ĐÃ LÀM TỐT (5 – 7 điểm)	RẤT XUẤT SẮC (8 – 10 điểm)
Hình thức (2 điểm)	0 điểm Bài làm còn sơ sài, nhiều yêu cầu chưa thực hiện được. Trình bày cẩu thả.	1 điểm Bài làm tương đối đầy đủ, chín chu Trình bày cẩn thận Không có lỗi chính tả	2 điểm Bài làm tương đối đầy đủ, chín chu Trình bày cẩn thận Không có lỗi chính tả Có sự sáng tạo
Nội dung (6 điểm)	1 - 3 điểm Chưa thực hiện đủ các yêu cầu của bài tập. Một số ý chưa chính xác	4 – 5 điểm Thực hiện tương đối đầy đủ các yêu cầu. Nhiều ý chính xác	6 điểm Thực hiện đầy đủ các yêu cầu Có sự sáng tạo
Hiệu quả nhóm (2 điểm)	0 điểm Các thành viên chưa gắn kết chặt chẽ Vẫn còn trên 2 thành viên không tham gia hoạt động	1 điểm Hoạt động tương đối gắn kết, có tranh luận nhưng vẫn đi đến thống nhất Vẫn còn 1 thành viên không tham gia hoạt động	2 điểm Hoạt động gắn kết Có sự đồng thuận và nhiều ý tưởng khác biệt, sáng tạo Toàn bộ thành viên đều tham gia hoạt động
Điểm			
TỔNG			

Ngày soạn:

BÀI 3:

CẤU TRÚC CỦA VĂN BẢN NGHỊ LUẬN

PHẦN 3. VIẾT

Tiết 32,33: VIẾT BÀI VĂN NGHỊ LUẬN VỀ MỘT VẤN ĐỀ XÃ HỘI

(Con người với cuộc sống xung quanh)

(.... tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức:

- Nêu được vấn đề giàu ý nghĩa, gợi mở cách nhìn nhận sâu hơn về mối quan hệ giữa con người với cuộc sống xung quanh.
- Thể hiện được quan điểm rõ ràng của người viết về vấn đề, thông qua hệ thống luận điểm chặt chẽ, các lý lẽ sắc bén và những bằng chứng phù hợp, sinh động
- Dẫn được những ý kiến trái chiều về vấn đề, Thông qua hệ thống luận điểm chặt chẽ, các lý lẽ sắc bén và bằng chứng phù hợp, sinh động
- Dẫn được những ý kiến trái chiều có thể có vì vấn đề được bàn luận để phân bác nhằm củng cố lực lượng bài viết
- Rút ra được ý nghĩa của việc nhận thức đúng về vấn đề

2. Về năng lực: Năng lực tạo lập văn bản, Năng lực tư duy, năng lực làm việc cá nhân, năng lực phản biện

3. Về phẩm chất: Chủ động, sáng tạo, có thái độ rõ ràng đối với những ý kiến trái chiều

- HS xác định được lí tưởng CM, đạo đức, lối sống.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC, HỌC LIỆU

1. Thiết bị dạy học: Bảng, máy tính, máy chiếu, ...

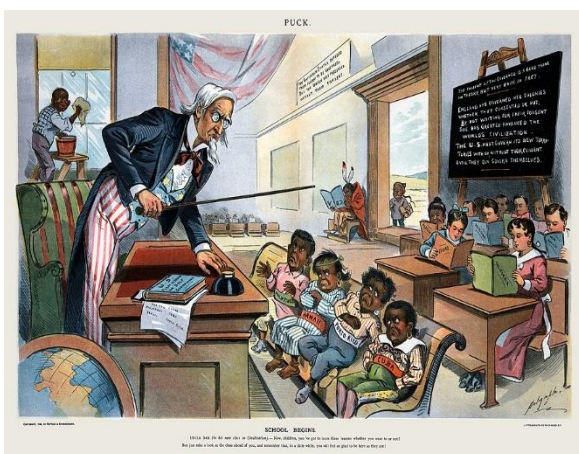
2. Học liệu: SGK, SGV, Phiếu học tập, tranh ảnh, ...

- Một số bức tranh đưa vào slide cho HS quan sát:



Tranh về “an toàn giao thông”

Tranh về “ô nhiễm môi trường”



vấn đề “việc làm”



Tranh về “phân biệt chủng tộc”

Tranh về

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Tổ chức

Lớp	Tiết	Ngày dạy	Sĩ số	Vắng

2. Kiểm tra bài cũ:

3. Bài mới:

*HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: HS biết huy động những trải nghiệm và kiến thức nền có liên quan tới việc tiếp nhận nội dung văn bản.

b. Nội dung: HS quan sát và phát biểu về vấn đề liên quan đến nội dung của từng bức tranh.

c. Sản phẩm:

- HS nhận biết được sự việc, nội dung mà các bức tranh thể hiện.
- HS phát hiện được vấn đề mà bức tranh đề cập tới.

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
B1. Chuyển giao nhiệm vụ: GV cho HS quan sát lần lượt các bức tranh đưa yêu cầu gợi suy đoán về các vấn đề được đề cập trong từng bức tranh. B2. Thực hiện nhiệm vụ: HS quan sát và giơ tay phát biểu. B3. Báo cáo thảo luận: Câu trả lời của HS B4. Đánh giá kết quả thực hiện: Sau mỗi câu trả lời của HS, GV đưa ra đáp án và dẫn dắt vào bài. GV hỏi “Em có suy nghĩ gì về những vấn đề được nêu trên?” GV nhận xét chung và gợi mở vấn đề cần chú ý. + Cuộc sống xung quanh của chúng ta có rất nhiều vấn đề bức thiết đáng quan tâm. + Con người cần biết quan tâm tới cuộc sống xung quanh và có cái nhìn nhận, đánh giá riêng về từng vấn đề.	-Bức tranh số 1: Vấn đề “An toàn giao thông”. -Bức tranh số 2: Vấn đề “Ô nhiễm môi trường”. -Bức tranh số 3: Vấn đề “Phân biệt chủng tộc”. -Bức tranh số 4: Vấn đề “Việc làm”.

Để bày tỏ được quan điểm, đánh giá riêng, chúng ta cần biết cách triển khai 1 văn bản nghị luận. Hôm nay, chúng ta sẽ cùng học tiết... “Viết bài văn nghị luận về một vấn đề xã hội – Con người với cuộc sống xung quanh”.	
--	--

*HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Nội dung 1: Tìm hiểu Tri thức ngữ văn.

a. Mục tiêu: HS biết huy động lí thuyết để vận dụng cho thực hành, phân tích văn bản và áp dụng vào bài viết.

b. Nội dung: HS tái hiện kiến thức về cấu trúc của văn bản nghị luận và các yếu tố hỗ trợ.

c. Sản phẩm: HS nhắc lại được kiến thức.

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
B1. Chuyển giao nhiệm vụ Gv hỏi: Cấu trúc của văn bản nghị luận bao gồm những yếu tố nào? B2. Thực hiện nhiệm vụ: HS suy nghĩ và trả lời. B3. Báo cáo thảo luận: HS giơ tay phát biểu. B4. Đánh giá kết quả thực hiện: Từ câu trả lời của HS, GV nhấn mạnh kiến thức và gọi mở nội dung tiếp theo.	-Cấu trúc văn bản nghị luận gồm: + Luận đề. + Luận điểm. + Lí lẽ. + Bằng chứng.

Nội dung 2: Đọc và phân tích bài viết tham khảo

a. Mục tiêu:

- HS thể hiện được khả năng đọc diễn cảm.
- HS nhận diện được kiểu loại văn bản.
- HS hiểu và phân tích được các yếu tố cấu thành cơ bản của văn bản.

b. Nội dung:

- Đọc văn bản.
- Xác định thể loại của văn bản và tính đặc thù của tiểu loại văn bản “Lắng nghe những tiếng thì thầm của cuộc sống”.
- Xác định luận đề, luận điểm, lí lẽ, dẫn chứng của văn bản.

c. Sản phẩm:

- Câu trả lời về loại của văn bản và tiểu loại mà văn bản có thể được xếp vào.
- Câu trả lời về luận đề và luận điểm của văn bản (Phiếu học tập của HS làm trong 3 phút).

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
HOẠT ĐỘNG 1: ĐỌC VĂN BẢN. B1. Chuyển giao nhiệm vụ: GV giao nhiệm vụ học tập, hướng dẫn HS đọc thành tiếng VB. B2. Thực hiện nhiệm vụ: HS đọc nối tiếp văn bản, khi đọc HS cần thể hiện được sự tiếp nhận của cá nhân qua giọng đọc phù hợp với từng đoạn VB. B3. Báo cáo thảo luận: B4. Đánh giá kết quả thực hiện: GV nhận xét chung về hoạt động đọc. HOẠT ĐỘNG 2: PHÂN TÍCH VĂN BẢN.	

NHIỆM VỤ 1.

B1. Chuyển giao nhiệm vụ:

- Gv hỏi: VB “Lắng nghe những tiếng thì thầm của cuộc sống” thuộc loại văn bản gì?
- Gv phát phiếu học tập. Sau 3 phút gọi bất kì HS trong lớp trả lời nhanh.

1. Vấn đề được bàn luận trong văn bản ?	
2. Nêu các luận điểm được triển khai trong văn bản?	

B2. Thực hiện nhiệm vụ: HS làm việc cá nhân trong 3 phút.

B3. Báo cáo thảo luận: HS trả lời theo phiếu học tập.

B4. Đánh giá kết quả thực hiện: GV đánh giá dựa trên mức độ hoàn thành bài tập của HS.

NHIỆM VỤ 2.

B1. Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành 5 nhóm

- Mỗi nhóm sẽ phụ trách tìm luận cứ của một luận điểm trong văn bản mẫu.

Luận điểm....	Luận cứ, lí lẽ, bằng chứng

B2. Thực hiện nhiệm vụ: HS hoàn thành phiếu học tập trong 05 phút.

B3. Báo cáo thảo luận: Mỗi nhóm cử 1 đại diện lên trình bày bài tập.

B4. Đánh giá kết quả thực hiện: Dựa trên mức độ hoàn thành bài tập, phân trình bày của đại diện mỗi nhóm.

-LD1: Bàn về nghĩa của từ “lắng nghe”.

-LD2: Bàn về việc lắng nghe những nỗi buồn vui của con người.

-Loại văn bản: Văn bản Nghị luận.

Phiếu học tập của HS trình bày trên giấy khổ lớn.

*LD1: Bàn về nghĩa của từ “lắng nghe”.

- LC1: Lắng nghe trước hết thể hiện sự tập trung tiếp nhận âm thanh từ bên ngoài.

- LC2: Lắng nghe còn có nghĩa là thấu hiểu, đồng cảm.

- LC3: Biết lắng nghe có nghĩa là có khả năng sẻ chia với những nghĩ suy, tâm tư khát vọng của người khác...

*LD2: Bàn về việc lắng nghe những nỗi buồn vui của con người.

- LC1: “Khi lắng nghe... Cung bậc tình cảm”

Dẫn chứng:

+ Lời tâm sự của cô bé đang nằm trên giường bệnh.

+ Tiếng thở dài của người

-LD3: Bàn về việc lắng nghe tiếng nói của thiên nhiên qua trải nghiệm. -LD4: Phản bác ý kiến trái chiều. -LD5: Bàn về ý nghĩa của việc lắng nghe.	nông dân. + Nỗi mong mỏi được về quê của người lao động - LC2: “Biết lắng nghe... Cảnh ngộ” Dẫn chứng: + Ta vui mừng... + Ta đau buồn... - LC3: “Lắng nghe... Biết nhường nào” *LD3: Bàn về việc lắng nghe tiếng nói của thiên nhiên qua trải nghiệm. -LC 1: “Thiên nhiên quanh ta cũng có tiếng nói riêng của nó” Dẫn chứng: tiếng thì thầm của lá, giọt sương,... -LC 2: Mỗi người cần lắng đọng để suy nghĩ khi đối diện với mẹ thiên nhiên vĩ đại... *LD4: Phản bác ý kiến trái chiều. -Tác giả đưa ra câu hỏi liệu có thể bỏ qua “những tiếng thì thầm ấy”? -Lợi ích: tránh được những phiền toái không liên quan. -Tác hại: Cuộc đời sẽ nhạt nhẽo, toàn âm thanh ồn ã và chất chứa, sẽ không có sẻ chia và yêu thương, con người sẽ tẻ nhạt và cô đơn *LD5: Bàn về ý nghĩa của việc lắng nghe. -LC 1: Lắng nghe sẽ giúp ta biết cảm nhận chân thực, biết trân quý những giá trị sống. -LC 2: Lắng nghe sẽ nhận được những gửi trao đầy ấp yêu thương.
--	---

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP (Thực hành viết)

a. **Mục tiêu:** HS viết được văn bản nghị luận về một vấn đề xã hội.

b. **Nội dung:** Viết bài văn nghị luận.

c. **Sản phẩm:** Bài viết của HS.

d. **Tổ chức thực hiện:**

* **Chuẩn bị viết**

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
------------------------	------------------

B1. Chuyển giao nhiệm vụ: GV hướng dẫn HS viết bài. - Từ trải nghiệm, suy nghĩ bản thân về cuộc sống; từ sách báo, các phương tiện truyền thông... sau đó chọn một vấn đề tâm đắc làm đề tài cho bài viết. * Gợi ý: - Vì sao học sinh cần tham gia các hoạt động sinh hoạt cộng đồng ở địa phương? - Cách tổ chức cuộc sống cá nhân có vai trò như thế nào trong việc hoàn thiện nhân cách? - Việc tiếp thu ý kiến của người khác có mâu thuẫn với việc khẳng định tính tự chủ của bản thân? - Ý nghĩa của phát ngôn có trách nhiệm trong giao tiếp xã hội là gì? B2. Thực hiện nhiệm vụ: HS dựa vào các gợi ý để tìm hiểu vấn đề. B3. Báo cáo thảo luận: HS báo cáo kết quả hoạt động. B4. Đánh giá kết quả thực hiện: GV đánh giá qua câu trả lời, sự sôi nổi, hứng thú của HS.	-Câu trả lời của HS.
--	-----------------------------

*** Tìm ý, lập dàn ý:**

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm												
B1. Chuyển giao nhiệm vụ: GV hướng dẫn, yêu cầu HS làm phiếu học tập trong 05 phút để tìm ý cho bài viết. PHIẾU HỌC TẬP SỐ 3: PHIẾU TÌM Ý NHÓM/CÁ NHÂN:..... Lớp:..... Nhiệm vụ: Tìm ý cho bài văn nghị luận về vấn đề mình lựa chọn. Gợi ý: <table border="1"> <tr> <td>1. Bài viết bàn luận về vấn đề gì?</td><td></td></tr> <tr> <td>2. Các khía cạnh của vấn đề bàn luận là... (tìm các luận điểm cho bài viết)</td><td></td></tr> <tr> <td>3. Tác động tích cực hay tiêu cực tới đời sống con người?</td><td></td></tr> <tr> <td>4. Tìm dẫn chứng cho vấn đề mình lựa chọn.</td><td></td></tr> <tr> <td>5. Đưa ra ý kiến trái chiều (phản bác ý kiến)</td><td></td></tr> <tr> <td>6. Ý nghĩa của vấn đề đối với cuộc sống</td><td></td></tr> </table> B2. Thực hiện nhiệm vụ: HS làm phiếu học tập trong 05 phút. B3. Báo cáo thảo luận: HS báo cáo kết quả thực hiện hoạt động. B4. Đánh giá kết quả thực hiện: GV nhận xét và hướng dẫn viết theo bố cục 3 phần mở bài, thân bài, kết bài.	1. Bài viết bàn luận về vấn đề gì?		2. Các khía cạnh của vấn đề bàn luận là... (tìm các luận điểm cho bài viết)		3. Tác động tích cực hay tiêu cực tới đời sống con người?		4. Tìm dẫn chứng cho vấn đề mình lựa chọn.		5. Đưa ra ý kiến trái chiều (phản bác ý kiến)		6. Ý nghĩa của vấn đề đối với cuộc sống		-Phiếu học tập của HS. -Mở bài: Giới thiệu vấn đề trong cuộc sống cần bàn luận. Gợi ý: Có thể nêu vấn đề thông qua một câu chuyện, một tình huống đời sống, một câu hỏi nhận thức... -Thân bài: + Trình bày bản chất của vấn đề đời sống (Nêu quan điểm của người viết). + Xem xét vấn đề dưới nhiều góc nhìn khác nhau, bàn về các khía cạnh của vấn đề. + Bàn luận vấn đề từ góc nhìn trái chiều (lí lẽ và bằng chứng) + Phân tích tác động của việc nhận thức đúng đắn về vấn đề đối với cá nhân hoặc cộng đồng. -Kết bài: Rút ra ý nghĩa
1. Bài viết bàn luận về vấn đề gì?													
2. Các khía cạnh của vấn đề bàn luận là... (tìm các luận điểm cho bài viết)													
3. Tác động tích cực hay tiêu cực tới đời sống con người?													
4. Tìm dẫn chứng cho vấn đề mình lựa chọn.													
5. Đưa ra ý kiến trái chiều (phản bác ý kiến)													
6. Ý nghĩa của vấn đề đối với cuộc sống													

	của việc bàn luận vấn đề.
--	---------------------------

*** Viết, chỉnh sửa, hoàn thiện**

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm												
HOẠT ĐỘNG VIẾT. B1. Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS thực hiện viết bài ở nhà, chỉnh sửa và hoàn thiện vào tiết sau. B2. Thực hiện nhiệm vụ: HS viết bài. B3. Báo cáo thảo luận: Bài viết của HS. B4. Đánh giá kết quả thực hiện: HOẠT ĐỘNG CHỈNH SỬA, HOÀN THIỆN B1. Chuyển giao nhiệm vụ: - Nhiệm vụ (1): Nhóm 2 HS trao đổi bài viết nghị luận cho nhau để đọc bài của bạn. - Nhiệm vụ (2): Mời 1 HS đọc bài viết của mình trên lớp, các HS khác góp ý, trao đổi dựa vào bảng kiểm. <table border="1"> <thead> <tr> <th colspan="2">MẪU PHIẾU GÓP Ý</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Nội dung trao đổi về văn bản nghị luận</td><td>Câu trả lời</td></tr> <tr> <td>Điều bạn làm tốt</td><td></td></tr> <tr> <td>Kinh nghiệm học hỏi từ bạn</td><td></td></tr> <tr> <td>Điều còn băn khoăn</td><td></td></tr> <tr> <td>Phản đề xuất bạn chỉnh sửa</td><td></td></tr> </tbody> </table> B2. Thực hiện nhiệm vụ: HS đọc bài của bạn, lắng nghe bài của bạn và hoàn thiện phiếu góp ý. B3. Báo cáo thảo luận: - HS ghi lại 3 điều học được từ quá trình viết bài văn nghị luận về một vấn đề xã hội. - HS ghi lại 2 điều học hỏi được từ bài văn nghị luận của các bạn - HS ghi lại 1 hoạt động dự định sẽ thực hiện sau tiết học để nâng cao kĩ năng viết bài văn nghị luận về một vấn đề xã hội. B4. Đánh giá kết quả thực hiện: GV đánh giá dựa trên bài viết của HS, mức độ hoàn thành nhiệm vụ của HS, sự sôi nổi, hào hứng trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.	MẪU PHIẾU GÓP Ý		Nội dung trao đổi về văn bản nghị luận	Câu trả lời	Điều bạn làm tốt		Kinh nghiệm học hỏi từ bạn		Điều còn băn khoăn		Phản đề xuất bạn chỉnh sửa		-Bài viết của HS. -Sự đóng góp ý kiến của các HS trong lớp về bài của bạn.
MẪU PHIẾU GÓP Ý													
Nội dung trao đổi về văn bản nghị luận	Câu trả lời												
Điều bạn làm tốt													
Kinh nghiệm học hỏi từ bạn													
Điều còn băn khoăn													
Phản đề xuất bạn chỉnh sửa													

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG (Trả bài)

- Mục tiêu:** HS chỉnh sửa, hoàn thiện, khắc phục được nhược điểm về bài viết của mình.
- Nội dung:** HS sửa lại bài viết của mình.
- Sản phẩm:** Bài viết đã được chỉnh sửa hoàn chỉnh.
- Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
B1. Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS chỉnh sửa lại bài viết của mình ở nhà. B2. Thực hiện nhiệm vụ: HS hoàn chỉnh bài viết. B3. Báo cáo thảo luận: B4. Đánh giá kết quả thực hiện:	-Bài viết đã hoàn chỉnh của HS.

CẤU TRÚC CỦA VĂN BẢN NGHỊ LUẬN

PHẦN 4: NÓI VÀ NGHE

Tiết 34 TRÌNH BÀY Ý KIẾN ĐÁNH GIÁ, BÌNH LUẬN MỘT VẤN ĐỀ XÃ HỘI (1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức:

- Nêu được vấn đề xã hội cần đánh giá, bình luận.
- Trình bày ý kiến bản thân về vấn đề. (góc nhìn riêng, phân tích và đánh giá cụ thể)
- Rút ra được ý nghĩa của việc đánh giá.

2. Về năng lực

2.1. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Tự quyết định cách giải quyết vấn đề học tập, tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ, giải quyết vấn đề học tập của bản thân và các bạn.
- Giao tiếp và hợp tác: Tăng cường khả năng trình bày, diễn đạt ý kiến, ý tưởng trước lớp, tổ nhóm học tập, tương tác tích cực với các bạn trong tổ nhóm, khi thực hiện nhiệm vụ hợp tác.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Chủ động đề ra kế hoạch học tập, thực hiện nhiệm vụ học tập cá nhân và nhóm học tập, xử lý linh hoạt sáng tạo các tình huống phát sinh khi thực hiện nhiệm vụ học tập.

2.2. Năng lực cốt lõi:

- Nói: Biết giới thiệu, đánh giá về nội dung và nghệ thuật của một tác phẩm nghệ thuật.
- Nghe: Nghe và nắm bắt được nội dung thuyết trình, quan điểm của người nói. Biết nhận xét về nội dung và hình thức thuyết trình.
- Nói nghe tương tác: Biết thảo luận về một vấn đề có những ý kiến khác nhau; đưa ra được những căn cứ thuyết phục để bảo vệ hay bác bỏ một ý kiến nào đó.

3. Về phẩm chất: Biết tôn trọng ý kiến, quan điểm của người khác trước một vấn đề xã hội

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị dạy học

- Tivi, máy tính xách tay hoặc để bàn
- Điện thoại của GV, HS; máy ghi âm (nếu có)
- Phần mềm zalo, Palet

2. Học liệu

- Phiếu giao nhiệm vụ
- Bảng kiểm
- Bài giảng điện tử
- Video thảo luận của HS

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Tổ chức

Lớp	Ngày dạy	Sĩ số	Vắng

2. Kiểm tra bài cũ:

GV kiểm tra tình hình chuẩn bị bài của HS, có thể lựa chọn theo 2 cách:

Cách 1: Yêu cầu các nhóm trưởng báo cáo về tình hình chuẩn bị bài, kết quả làm việc (sản phẩm) của nhóm.

Cách 2: GV đi một vòng quan sát sản phẩm của các nhóm đã chuẩn bị

3. Bài mới:

HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: HS có hứng thú, tâm thế chủ động khi thực hành nói và nghe, biết khơi gợi, kết hợp các kiến thức và kỹ năng đã học để chuẩn bị thực hiện

b. Nội dung: Nghe một bài thuyết trình tiêu biểu, đưa ra những cảm nhận của bản thân

c. Sản phẩm: Những chia sẻ cảm nhận của học sinh

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
B1. GV yêu cầu HS xem video sau đó đưa ra cảm nhận, ý kiến cá nhân về vấn đề XH được trình bày-> trình chiếu video “ <i>Sức mạnh của ngôn từ</i> ” https://youtu.be/TGSTcGHfDGo B2 HS xem, ghi cảm nhận ra giấy nháp B3. GV cho HS chia sẻ cảm nhận, ấn tượng của bản thân B4. Đánh giá kết quả thực hiện: GV dẫn dắt vào bài mới	HS nêu được những nhận xét cá nhân về vấn đề XH được trình bày

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

a. Mục tiêu:

-HS biết cách trình bày, đánh giá một vấn đề XH, mối quan hệ giữa con người với cuộc sống xung quanh.

-HS biết tôn trọng ý kiến, quan điểm người khác đối với vấn đề bàn luận., chấp nhận sự khác biệt của người khác.

- HS biết cách trình bày ý kiến một cách hợp lý, thuyết phục.

b. Nội dung: Thảo luận câu hỏi, chuẩn bị thuyết trình

c. Sản phẩm: Kết quả làm việc của HS đã thực hiện theo nhóm gửi vào patlet

d. Tổ chức thực hiện:

HD của GV và HS	Dự kiến sản phẩm
*Thao tác 1. Chuẩn bị nói (Thực hiện ở nhà theo hướng dẫn của GV, bước 4 thực hiện ở lớp) Bước 1: Giao nhiệm vụ học tập: GV chia lớp thành 6 nhóm và cho HS lựa chọn chủ đề nói (Có thể tiếp tục chủ đề đã thực hiện ở phần viết, hoặc chủ đề mới theo gợi ý trong SGK tr 95) (GV duyệt trước chủ đề. Bước 2: HS làm việc nhóm, thảo luận về các nội dung: đề tài, xác định mục đích nói, đối tượng người nghe, không gian, thời gian.; tìm và lập ý, sắp xếp ý. Bước 3: Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ (Ở lớp)	I.CHUẨN BỊ NÓI VÀ NGHE 1. Lựa chọn đề tài Đề tài của bài nói đã được chuẩn bị ở phần viết hoặc các vấn đề sau: - Quan niệm về du học thế nào cho đúng? -Học đại học có phải là con đường duy nhất để kiến tạo tương lai. Lắng nghe ý kiến người khác hay khẳng định tự chủ của bản thân.- 2. Xác định mục đích nói, đối tượng người nghe, thời gian và không gian nói 3. Tìm ý và lập ý. - Nếu chọn vấn đề đã giải quyết ở phần viết, cần xem lại dàn ý đã lập, đối chiếu với nội dung bài nói. - Nếu chọn vấn đề mới, cần phải tìm ý và sắp xếp ý cho phù hợp. - Lưu ý: + Bài nói có 3 phần: Mở đầu, nội dung chính, kết thúc. + Lựa chọn luận điểm trọng tâm mà bạn tâm đắc nhất để trình bày, tóm tắt hệ thống luận điểm dưới dạng sơ đồ để chủ động khi trình bày và giúp người nghe dễ theo dõi.

	+ Sắp xếp các nội dung cho phù hợp thời gian nói, không gian, đối tượng.. + Dự kiến các ý kiến trái chiều và phản hồi của bản thân. + Dự kiến sử dụng kết hợp có hiệu quả các phương tiện phi ngôn ngữ.
** Thao tác 2: Tổ chức nói Bước 1: HS bắt thăm đại diện nhóm trình bày Bước 2: HS chuẩn bị nói, dự kiến trước các tình huống có thể gặp, dự kiến về ngữ điệu, cử chỉ... Bước 3: Báo cáo kết quả: HS thực hành nói, chú ý tương tác với người nghe. -Các bạn nghe, ghi chép nhận xét) Bước 4: Nhận xét, đánh giá, tư vấn và bổ sung cho bài nói của HS	II. TRÌNH BÀY BÀI NÓI -Bám sát dàn ý đã chuẩn bị để thực hiện bài nói một cách bình tĩnh, tự tin, chủ động, tăng cường tương tác với người nghe, đảm bảo đúng thời gian quy định. Mở đầu: Nêu vấn đề xã hội cần đánh giá, bình luận. Trọng tâm: + Phân tích diễn giải để làm rõ bản chất vấn đề. + Nêu rõ ràng, cụ thể ý kiến của bản thân về vấn đề (Có lý lẽ và bằng chứng cụ thể) + Đối thoại với những ý kiến khác biệt để củng cố quan điểm của mình về vấn đề Kết: Nêu ý nghĩa của việc đánh giá bình luận vấn đề, xin ý kiến nhận xét góp ý của mọi người.

Thao tác 3. Trao đổi, đánh giá.

- Người nói:
 - + Thái độ cầu thị, nghiêm túc lắng nghe, tôn trọng ý kiến trái chiều.
 - + Nắm bắt thắc mắc của người nghe để giải đáp thỏa đáng trong thời gian cho phép.
- Người nghe:
 - + Chủ động nêu ý kiến thảo luận (Thắc mắc cần được giải đáp, cách hiểu khác về bản chất vấn đề, quan điểm khác của người nói trong đánh giá, bình luận vấn đề.
 - + Ý kiến đánh giá cần chú ý vào cả 2 phương diện: nội dung VĐ và cách trình bày VĐ
 - Có thể đánh giá qua bảng kiểm sau:

STT	Nội dung đánh giá	Kết quả	
		Đạt	Chưa đạt
1	Chọn được vấn đề thu hút sự quan tâm của XH để nêu ý kiến		
2	Ý kiến đánh giá, bình luận về vấn đề được trình bày mạch lạc rõ ràng		
3	Trình bày đúng bản chất vấn đề		
4	Kết hợp được phương tiện ngôn ngữ và phương tiện phi ngôn ngữ khi trình bày, sử dụng hiệu quả các phương tiện công nghệ (Nếu có)		
5	Thể hiện bài nói một cách chủ động, tự tin, tạo hứng thú cho người nghe, làm chủ thời gian, duy trì tương tác với người nghe.		

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP (THỰC HÀNH NÓI VÀ NGHE)

- Mục tiêu:** HS nói thành thạo, lưu loát và thuyết phục vấn đề mà mình lựa chọn.
- Nội dung:** HS nói về các chủ đề mình lựa chọn
- Sản phẩm:** Video nói của cá nhân hoặc cặp về vấn đề được gửi qua patlet

d. Tổ chức thực hiện: HS làm ở nhà

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
B1. Chuyển giao nhiệm vụ: HS đăng ký chủ đề nói B2. Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nói ở nhà theo nhiều hình thức. Những HS khá có thể tổ chức nói phản biện, những HS còn hạn chế NL nói có thể tự nói và quay video. B3. Báo cáo thảo luận. Cặp đôi nhận xét, chấm bài nói cho nhau B4. Đánh giá kết quả thực hiện: Qua bảng kiểm	- Sản phẩm video nói của HS gửi qua palet - Bảng kiểm nhận xét, đánh giá bài nói của bạn

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG: Tổ chức ngoài giờ học

a. Mục tiêu: HS nói hấp dẫn, lôi cuốn, có sức lan tỏa

b. Nội dung: Tổ chức CLB tranh biện, các chuyên đề có nội dung hùng biện hoặc tranh biện

c. Sản phẩm: Các sản phẩm tranh biện, hùng biện của HS

d. Tổ chức thực hiện: CLB tranh biện, Sân khấu hóa TP VHDG ...

B1. Chuyển giao nhiệm vụ: Sắp tới CLB tranh biện của trường tổ chức tranh biện về vấn đề Tình yêu tuổi học trò, em hãy chuẩn bị bài nói về bày tỏ quan điểm về VD trên

B2. Thực hiện nhiệm vụ: Hs tự thực hiện và gửi Sp cho chủ nhiệm CLB

B3. Báo cáo thảo luận: Bình chọn qua zalo

B4. Đánh giá kết quả thực hiện:

4. Củng cố:

5. HDVN:

CHIA SẺ - HỢP TÁC - ĐOÀN KẾT